

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                          |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LỜI MỞ ĐẦU.....                                                                                                                                          | 1  |
| PHẦN THỨ NHẤT:GIỚI THIỆU CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX,CHI NHÁNH NHÀ MÁY DỆT KIM HAPROSIMEX.....                                                 | 5  |
| TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA .....                                                                                                                              | 5  |
| I.Giới thiệu chung về HAPROSIMEX GROUP:.....                                                                                                             | 5  |
| 1. Giới thiệu chung:.....                                                                                                                                | 5  |
| 2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:.....                                                                                                                  | 8  |
| 3. Danh hiệu thi đua khen thưởng: .....                                                                                                                  | 8  |
| 4. Cơ cấu tổ chức của công ty:.....                                                                                                                      | 8  |
| 5. Hoạt động của công ty trong 03 năm 2012-2013-2014.....                                                                                                | 8  |
| 6. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong những năm qua như sau:.....                                                              | 13 |
| 7. Chính sách đối với người lao động:.....                                                                                                               | 14 |
| II. Một số thông tin chung về công ty TNHH MTV HAPROSIMEX – Chi Nhánh Nhà máy Dệt Kim Haprosimex:.....                                                   | 14 |
| 1. Giới thiệu về nhà máy dệt kim HAPROSIMEX: .....                                                                                                       | 14 |
| 2. Sơ đồ tổ chức quản lý của Nhà máy dệt kim hiện tại:.....                                                                                              | 15 |
| 3. Cơ cấu và trình độ lao động của Nhà máy Dệt Kim Haprosimex tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: (30/06/2015)..... Error! Bookmark not defined. |    |
| 4. Những khó khăn và tồn tại của nhà máy Dệt Kim Haprosimex.....                                                                                         | 15 |
| III.Giá trị quyền sử dụng đất của công ty TNHH MTV HAPROSIMEX .                                                                                          | 16 |
| 1-Hiện trạng, phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:...                                                                                  | 16 |
| PHẦN THỨ HAI:PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA (2016 – 2018) .....                                                           | 33 |
| 1.Thông tin cơ bản về doanh nghiệp sau cổ phần hóa: .....                                                                                                | 33 |
| 2.Định hướng chiến lược sau khi cổ phần hóa: .....                                                                                                       | 33 |
| 2.1. Ngành nghề kinh doanh sau khi cổ phần hóa:.....                                                                                                     | 34 |

|                                                                                             |                              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 2.2 . Công ty xác định tập trung vào 02 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu như sau:.....  | 34                           |
| 3. Vốn điều lệ:.....                                                                        | 37                           |
| 4. Phương án sắp xếp lại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa: .....                            | 38                           |
| 4.1. Mô hình tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa:.....                                  | 38                           |
| 4.2. Nhiệm vụ của các phòng ban chuyên môn:.....                                            | 40                           |
| 4.2.1.Phòng Tài vụ:.....                                                                    | 40                           |
| 4.2.2. Phòng hành chính tổng hợp: .....                                                     | Error! Bookmark not defined. |
| 4.2.3. Phòng Kỹ thuật, Kế hoạch-XNK – Vật tư: .....                                         | 41                           |
| 4.2.4. Phòng Kinh doanh – MARKETING:.....                                                   | 43                           |
| 4.3. Về lao động:.....                                                                      | 44                           |
| 5.Các chỉ tiêu kế hoạch cơ bản sau cổ phần hóa: .....                                       | Error! Bookmark not defined. |
| 6.Kế hoạch sử dụng đất sau cổ phần hóa:.....                                                | 46                           |
| 7. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa: ..... | 47                           |
| 7.1. Phát triển nguồn nhân lực:.....                                                        | 47                           |
| 7.2. Nâng cao năng lực quản lý:.....                                                        | 48                           |
| 7.2.1 Công tác quản trị và điều hành.....                                                   | 48                           |
| 7.2.2 Giải pháp phát triển thị trường, phát triển thương hiệu: .....                        | 49                           |
| 7.2.3 Giải pháp về văn hóa, chính sách nhân viên: .....                                     | 49                           |
| 7.3. Nâng cao năng lực tài chính:.....                                                      | 49                           |
| PHẦN THỨ BA.....                                                                            | 50                           |
| TỔ CHỨC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN .....                                                          | 50                           |

## LỜI MỞ ĐẦU

### LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX, tiền thân là Liên hiệp xã Tiểu thủ Công nghiệp Hà Nội. Theo quyết định số 528/QĐ-UB ngày 29/1/1993 của UBND thành phố Hà Nội, công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty sản xuất dịch vụ và xuất nhập khẩu tiểu thủ công nghiệp Hà Nội. Ngày 30/8/1993 UBND thành phố ra quyết định số 3236/QĐ-UB đổi tên thành Công ty sản xuất xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (Haprosimex).

Năm 1993, thành lập Xí nghiệp may xuất khẩu Thanh trì: Công ty đã đầu tư 15 tỷ đồng để mua sắm 9 dây chuyền thiết bị may và xây dựng nhà xưởng mới, thu hút 1300 lao động. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty liên tục mở rộng đầu tư vào sản xuất với tổng số tiền 69 tỷ đồng để mở rộng và nâng cấp thêm 4 xưởng sản xuất, 1 xưởng thuê và 30 dây chuyền sản xuất mới.

Năm 1996 công ty đã đầu tư 400.000usd thành lập Xí nghiệp Mũ xuất khẩu, ban đầu có 03 dây chuyền SX với 300 lao động, với gần 15 tỷ đồng để đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

Năm 1996 công ty thành lập chi nhánh HAPROSIMEX tại Đồng Nai (nay là chi nhánh HAPROSIMEX tại TP Hồ Chí Minh) để đẩy mạnh hoạt động XNK tại phía Nam.

Năm 2001 công ty đã Liên Doanh góp vốn với công ty MSA của Hàn Quốc thành lập công ty liên doanh MSA-HAPRO chuyên sản xuất hàng may mặc với tổng mức vốn đầu tư 3.000.000USD (trong đó công ty góp 40% vốn pháp định, Hàn Quốc 60% vốn pháp định). Đầu quý III năm 2006 công ty đã đưa vào sử dụng chi nhánh sx hàng may mặc tại khu công nghiệp Phố Nối A với tổng mức đầu tư 2 triệu USD nhằm tăng doanh thu, kim ngạch XK, tăng chỉ tiêu kinh tế xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho hơn 800 lao động.

Năm 2004 công ty tiếp tục triển khai hợp tác kinh doanh với đối tác MSA KOREA, thành lập thêm công ty Liên Doanh HAPROSIMEX – MSA với tổng mức đầu tư: 8.200.000 USD (trong đó công ty góp 60% vốn pháp định, Hàn Quốc 40% vốn pháp định) nhằm xây dựng và khai thác toà nhà văn phòng cho thuê.

Đến ngày 08/03/2006 UBND thành phố cho phép HAPROSIMEX chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo quyết định số 23/2006/QĐ-UB.

Năm 2007 công ty đầu tư dự án Nhà máy dệt kim tại khu công nghiệp Ninh Hiệp có hệ thống máy móc, thiết bị đồng bộ hiện đại với vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng, công suất thiết kế 2.700 tấn/năm, tương ứng với 10 triệu áo T-Shirt, Polo-Shirt qui chuẩn và 2 triệu bộ quần áo thể thao, chính thức vào hoạt động sản xuất từ năm 2008.

Năm 2014, thực hiện chủ trương và kế hoạch chung của UBND Thành phố Hà Nội, Công ty chuẩn bị các thủ tục theo quy định để chuyển đổi Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX thành Công ty cổ phần trên cơ sở các căn cứ sau:

**Các căn cứ để thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp gồm:**

***Các văn bản pháp lý thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp:***

- Căn cứ Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Căn cứ Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 và Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ.

- Căn cứ Thông tư số 194/2013/TT-BTC ngày 17/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn tái cơ cấu doanh nghiệp 100% vốn nhà nước không đủ điều kiện cổ phần hóa theo quy định tại nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

***Các căn cứ thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp:***

- Căn cứ Văn bản số 7677/UBND-KT ngày 06/10/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành Công ty cổ phần:

- Căn cứ Quyết định số 5821/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 11/11/2014, về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex.

- Căn cứ Quyết định số 6636/QĐ-STC-BCĐ ngày 14/11/2014 của Trưởng Ban chỉ đạo cổ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex về việc thành lập tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex.

- Căn cứ Văn bản số 2213/UBND-KT ngày 01/04/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc lựa chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cơ phần hóa/ tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Haprosimex.

- Căn cứ Hợp đồng số 79/2015/HĐTV-XĐGTDN/CPA VIETNAM ngày 14/04/2015 giữa Công ty TNHH MTV Haprosimex và Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam về việc xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Văn bản số 9085/UBND-KT ngày 21/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc tái cơ cấu chuyển đổi Công ty TNHH MTV Haprosimex thành Công ty cổ phần.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Vận dụng Quyết định số 634/QĐ-BXD ngày 09/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp bộ phận kết cấu công trình năm 2013.

- Vận dụng theo Quyết định 95/2014/QĐ-UBND ngày 25/12/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Vận dụng Văn bản số 6096/BGTVT-KHCN ngày 28/9/2011 của Bộ Giao thông vận tải về việc hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại tài sản là phương tiện vận tải, thiết bị chuyên ngành giao thông vận tải.

- Vận dụng Văn bản số 5807/BCT-TC ngày 29/6/2011 của Bộ Công thương về việc hướng dẫn thí điểm kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản là máy móc thiết bị.

- Vận dụng Văn bản số 1326/BXD-QLN ngày 8/8/2011 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn kiểm kê, đánh giá lại giá trị tài sản cố định là nhà, vật kiến trúc.

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, 31/12/2012; 31/12/2013; 31/12/2014 của Công ty TNHH MTV Ilaprosimex đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015.

- Các tài liệu khác có liên quan đến tài sản, nguồn vốn của Công ty.

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**GIỚI THIỆU CHUNG CỦA CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX,**  
**CHI NHÁNH NHÀ MÁY DỆT KIM HAPROSIMEX**  
**TRƯỚC KHI CỔ PHẦN HÓA**

**I. Giới thiệu chung về HAPROSIMEX GROUP:**

**1. Giới thiệu chung:**

Tên Công ty: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX

Tên giao dịch: HAPROSIMEX GROUP

Tên viết tắt: HAPROSIMEX GROUP

Địa chỉ trụ sở chính: Số 22 Hàng Lược, P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Điện thoại : 04-8267708 Fax : 04-8264014

E-mail : [haprosimex@hn.vnn.vn](mailto:haprosimex@hn.vnn.vn)

Website : [WWW.haprosimex.com.vn](http://WWW.haprosimex.com.vn)

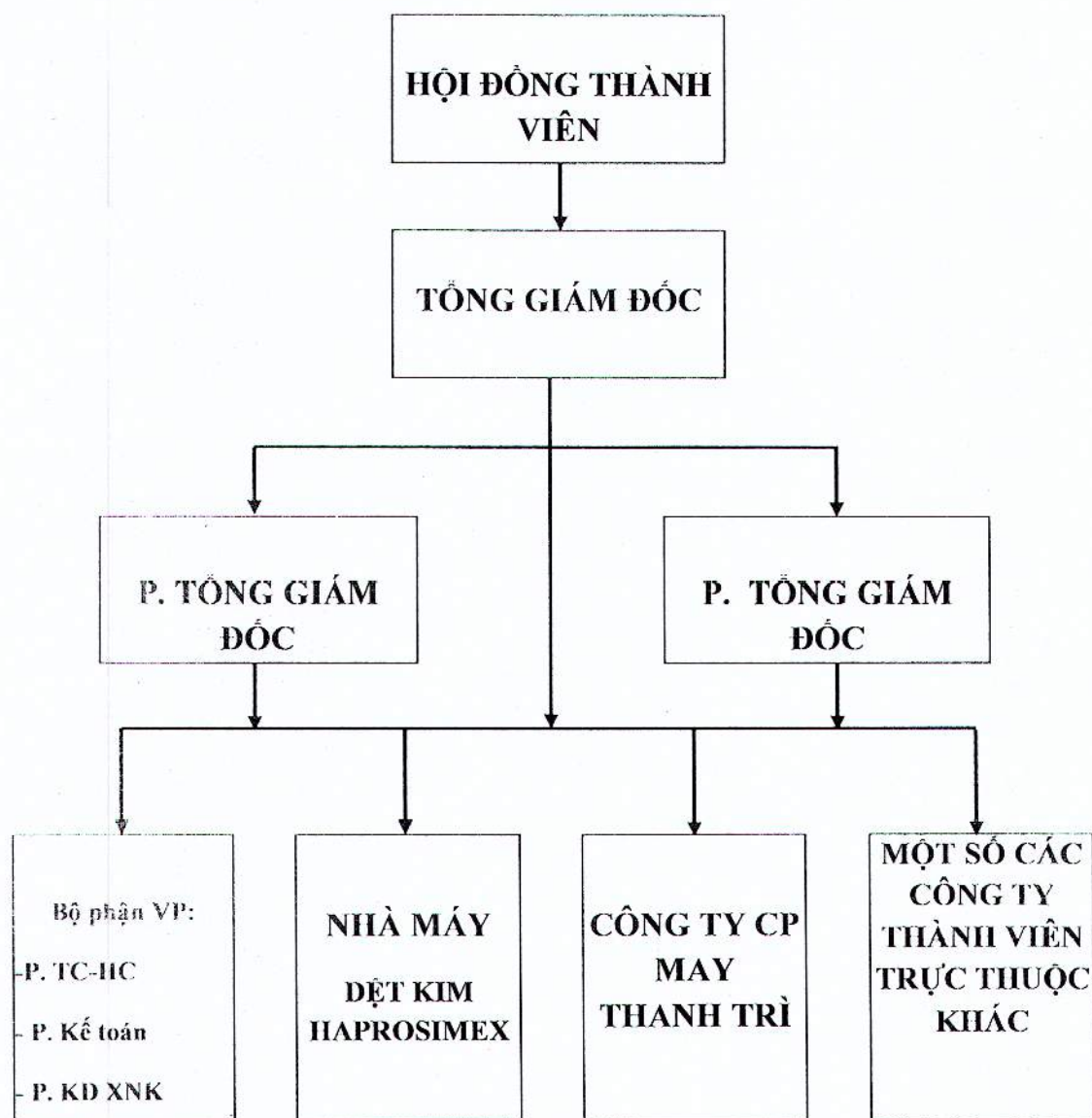
**Quá trình thành lập :**

- Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX, tiền thân là Liên hiệp xã Tiểu thủ Công nghiệp Hà Nội. Theo quyết định số 528/QĐ-UB ngày 29/1/1993 của UBND thành phố Hà Nội, công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty sản xuất dịch vụ và xuất nhập khẩu tiểu thủ công nghiệp Hà Nội. Ngày 30/8/1993 UBND thành phố ra quyết định số 3236/QĐ-UB đổi tên thành Công ty sản xuất xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội (Haprosimex).

- Đến ngày 08/03/2006 UBND thành phố cho phép HAPROSIMEX chuyển đổi sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo quyết định số 23/2006/QĐ-UB.

- Năm 2007 công ty đầu tư dự án nhà máy dệt kim tại khu công nghiệp Ninh Hiệp có hệ thống máy móc thiết bị đồng bộ hiện đại với vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng, công suất thiết kế 2.700 tấn/năm, tương ứng với 10 triệu áo T-Shirt, Polo-Shirt qui chuẩn và 2 triệu bộ quần áo thể thao, chính thức vào hoạt động sản xuất từ năm 2008.

**Sơ đồ tổ chức Công ty TNHH MTV HAPROSIMEX hiện tại:**



**Các chi nhánh và các công ty thành viên trực thuộc HAPROSIMEX:**

| STT | Tên                                                     | Địa chỉ                                                               | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Nhà máy dệt kim<br>HAPROSIMEX                           | KCN Ninh Hiệp – xã Ninh Hiệp –<br>Gia Lâm – Hà Nội                    |         |
| 2   | Công ty Cổ phần may Thanh<br>Tri                        | Khu Công nghiệp Ngọc Hồi -<br>Thanh Trì, Hà Nội                       |         |
| 3   | Công ty cổ phần mỹ nghệ<br>XNK Hà Nội ( Hanartex)       | Số 150 phố Huế - Hai Bà Trưng<br>Hà Nội                               |         |
| 4   | Công ty Cổ phần SXKD bao<br>bì và hàng xuất khẩu Hà Nội | 94 Khu Thủ công nghiệp Hoàng<br>Cầu – Ô Chợ Dừa – Đống Đa –<br>Hà Nội |         |
| 5   | Công ty CP HAP CAPITAL                                  | 115 Đội Cấn – Hà Nội                                                  |         |
| 6   | Công ty CP XNK Thanh Hà                                 | 122-123, M2 Láng trung Ba đình,<br>Hà Nội                             |         |
| 7   | Công ty CP Haprosimex<br>Đồng Đô                        | Khu Công nghiệp vừa và nhỏ - Từ<br>Liêm - Hà Nội.                     |         |

**Vị trí năng lực của Haprosimex Group:**

**\* Về nguồn nhân lực:**

- Haprosimex Group là một doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trên lĩnh vực sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa trên một số lĩnh vực như: cà phê, hạt điều, hồ tiêu, may mặc, (xuất khẩu) và máy móc nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu xây dựng (thép, nhôm, đồng), giấy,... (nhập khẩu), đội ngũ cán bộ công nhân viên hiện có 115 người với cơ cấu như sau:

| STT | Trình độ            | Số lượng |
|-----|---------------------|----------|
| 1   | Trên đại học        | 02       |
| 2   | Đại học và cao đẳng | 27       |
| 3   | Trung cấp, Sơ cấp   | 21       |
| 4   | Lao động phổ thông  | 65       |

## **2. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Tổ chức hoạt động sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các lĩnh vực : dệt may, chế biến nông lâm sản, XNK hàng thủ công mỹ nghệ, công nghiệp, hàng nông lâm sản, hải sản, khoáng sản...

- Nhập khẩu các phương tiện vận tải, ô tô, xe máy, TB, vật liệu trang trí nội thất.

- Lập và quản lý tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng phát triển nhà, trung tâm thương mại, khách sạn, hạ tầng các khu công nghiệp...

- Kinh doanh BDS, dịch vụ cho thuê văn phòng ...

- Đầu tư và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu hoặc cổ đông , thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty cổ phần, công ty liên doanh, liên kết khác...

## **3. Danh hiệu thi đua khen thưởng:**

- Công ty Haprosimex được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng nhất QĐ số 996/2000/QĐ-CTN ngày 23/08/2007.

- Công ty Haprosimex được Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua năm 2000, 2001, 2004, 2005, 2006, 2007 cùng nhiều bằng khen, danh hiệu, giải thưởng khác ...

- Huân chương Lao động hạng Ba 2006.

- Huân chương Lao động hạng Nhất 2007.

- Cúp vàng thương hiệu Việt 2007.

- Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2007 của VNR.

- Top 200 Doanh nghiệp có hoạt động XNK uy tín của Quốc tế UNDP.

- Công ty Haprosimex được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới QĐ số 7833/QĐ-CTN ngày 19/06/2008.

## **4. Cơ cấu tổ chức của công ty:**

- Bộ máy tổ chức: Công ty quản lý trực tiếp đầu mối các công ty con và các chi nhánh, các xí nghiệp trực thuộc, các phòng Ban tại văn phòng Công ty mẹ.

## **5. Hoạt động của công ty trong 03 năm 2012-2013-2014**

### ***Thị trường xuất khẩu:***

- Với hai lĩnh vực chính là nông sản và may mặc, Haprosimex đã hoạt động trong hai ngành được đánh giá là có lợi thế cạnh tranh và tốc độ tăng trưởng cao của Việt Nam Đây là lĩnh vực sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong thời gian tới.

\* Hàng nông sản: Haprosimex là một trong những doanh nghiệp XK cà phê, hồ tiêu với doanh thu cao.

\* Hàng may mặc: Sản phẩm của công ty xuất khẩu chủ yếu sang hai thị trường chính là EU và Mỹ, đây là hai thị trường khó tính đòi hỏi chất lượng cao, điều này phần nào khẳng định được uy tín, chất lượng của sản phẩm và khả năng cạnh tranh của công ty. Tổng doanh thu hàng may mặc xuất khẩu chiếm 20% tổng kim ngạch xuất khẩu của công ty trong năm 2008.

#### ***Thị trường nội địa:***

\* Các mặt hàng sắt thép, kẽm: Doanh thu của mặt hàng này đạt **12.413.123 USD** chiếm 70% tổng doanh thu nhập khẩu của công ty.

\* Các mặt hàng khác: Ngoài thép và kẽm ra, công ty còn nhập khẩu nhiều loại mặt hàng khác như: Xơ, sợi bông, hóa chất, phụ tùng ô tô, vải, thực phẩm...Tuy nhiên các sản phẩm này chiếm tỷ trọng không lớn .

- Tình hình kinh tế thế giới diễn biến khá phức tạp và khó dự báo, việc một số nền kinh tế lớn có dấu hiệu tăng trưởng chậm, cơ cấu nền kinh tế đang có xu hướng dịch chuyển và mang nhiều tính hướng ngoại. Bức tranh kinh tế thế giới trong những năm qua là khó khăn và có thể bước vào chu kỳ suy giảm. Nguyên liệu đầu vào tăng có thể gây lạm phát trên diện rộng làm giảm tốc độ tăng trưởng. Nhìn chung đây là thách thức khá lớn đối với chính sách đẩy mạnh xuất khẩu của Việt Nam, do những nước có nền kinh tế phát triển có khả năng tiêu dùng lớn thường sử dụng chính sách bảo hộ sản xuất trong nước nhưng cũng là cơ hội khi giá nông sản tăng cao.

- Nhìn chung, về cơ bản các hoạt động của Haprosimex Group có nhiều thuận lợi, đặc biệt trên lĩnh vực hoạt động XNK, tuy nhiên đi cùng với các cơ hội đó là những cạnh tranh ngày càng gay gắt cả trong và ngoài nước và tỷ giá biến động khá phức tạp, chi phí lương và chi phí khác tăng đã gây ảnh hưởng tới công tác sản xuất kinh doanh của công ty.

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

( Năm 2013,2014 và 6 tháng đầu năm 2015)

Báo cáo tài chính của công ty TNHH MTV Haprosimex năm 2013,2014 đã  
được kiểm toán và 6 tháng đầu năm 2015 trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                              | Mã số      | 31/12/2013             | 31/12/2014             | 30/6/2015              |
|---------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản</b>                     |            |                        |                        |                        |
| <b>I. Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>100</b> | <b>65.184.435.883</b>  | <b>22.124.461.762</b>  | <b>31.366.812.558</b>  |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110        | 139.481.883            | 166.371.657            | 255.519.747            |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120        | 923.612                | 923.612                | 923.612                |
| 3. Các khoản phải thu                 | 130        | 47.667.434.693         | 13.056.436.645         | 24.368.835.859         |
| 3.1. Phải thu của khách hàng          | 131        | 27.527.021.493         | 27.326.341.112         | 28.960.423.763         |
| 3.2. Trả trước cho người bán          | 132        | 12.930.537.132         | 12.712.717.819         | 12.655.252.534         |
| 3.3. Phải thu nội bộ                  | 133        | -                      | -                      | -                      |
| 3.5. Các khoản phải thu khác          | 135        | 12.177.384.089         | 12.706.839.649         | 19.384.086.690         |
| 3.6. Dự phòng phải thu khó đòi        | 139        | (4.967.508.021)        | (39.690.461.935)       | (36.630.927.118)       |
| 4. Hàng tồn kho                       | 140        | 11.151.807.570         | 2.351.158.971          | 206.612.188            |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác              | 150        | 6.224.718.839          | 6.549.501.877          | 6.534.852.142          |
| <b>II. Tài sản dài hạn</b>            | <b>200</b> | <b>450.933.395.025</b> | <b>299.093.932.432</b> | <b>309.041.819.346</b> |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn         | 210        | -                      | -                      | -                      |
| 2. Tài sản cố định                    | 220        | 255.515.301.155        | 231.874.431.871        | 245.432.743.478        |
| 3. Đầu tư tài chính dài hạn           | 250        | 54.069.909.689         | 54.069.909.689         | 51.088.444.400         |
| 4. Tài sản dài hạn khác               | 260        | 141.348.184.181        | 13.149.590.872         | 12.520.631.468         |
| 4.1. Chi phí trả trước dài hạn        | 261        | 141.348.184.181        | 13.149.590.872         | 12.520.631.468         |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>              | <b>270</b> | <b>516.117.830.622</b> | <b>321.218.394.194</b> | <b>340.408.631.904</b> |
| <b>B. Nguồn vốn</b>                   |            |                        |                        |                        |
| <b>I. Nợ phải trả</b>                 | <b>300</b> | <b>579.243.066.028</b> | <b>625.849.188.716</b> | <b>655.814.323.635</b> |
| 1. Nợ ngắn hạn                        | 310        | 500.509.586.028        | 596.339.983.160        | 626.726.198.080        |

|                                      |            |                         |                          |                          |
|--------------------------------------|------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <i>1.1. Vay và nợ ngắn hạn</i>       | <i>311</i> | <i>306.664.606.864</i>  | <i>359.004.985.981</i>   | <i>361.965.899.197</i>   |
| <i>1.2. Phải trả cho người bán</i>   | <i>312</i> | <i>18.537.403.792</i>   | <i>17.584.417.665</i>    | <i>19.313.209.805</i>    |
| <i>1.3. Người mua trả trước</i>      | <i>313</i> | <i>2.785.121.824</i>    | <i>2.639.125.889</i>     | <i>2.408.315.805</i>     |
| <i>1.4. Thuế và các khoản nộp NN</i> | <i>314</i> | <i>3.854.863.744</i>    | <i>3.748.955.979</i>     | <i>5.688.059.419</i>     |
| <i>1.5. Phải trả công nhân viên</i>  | <i>315</i> | <i>2.765.367.171</i>    | <i>2.572.725.705</i>     | <i>3.000.533.762</i>     |
| <i>1.6. Chi phí phải trả</i>         | <i>316</i> | <i>9.153.330.361</i>    | <i>10.248.559.527</i>    | <i>10.509.159.581</i>    |
| <i>1.9. Các khoản phải trả khác</i>  | <i>319</i> | <i>156.611.162.378</i>  | <i>200.411.532.520</i>   | <i>223.715.740.617</i>   |
| <i>2. Nợ dài hạn</i>                 | <i>330</i> | <i>78.733.480.000</i>   | <i>29.509.205.556</i>    | <i>29.088.125.555</i>    |
| <b>II. Vốn chủ sở hữu</b>            | <b>410</b> | <b>(63.125.235.406)</b> | <b>(304.630.794.522)</b> | <b>(315.405.691.731)</b> |
| <i>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>  | <i>411</i> | <i>177.489.029.214</i>  | <i>177.489.029.214</i>   | <i>175.221.402.197</i>   |
| <i>3. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i> | <i>419</i> | <i>392.265.073</i>      | <i>392.265.073</i>       | <i>392.265.073</i>       |
| <i>4. Quỹ đầu tư phát triển</i>      | <i>417</i> | <i>1.394.931.275</i>    | <i>1.394.931.275</i>     | <i>1.394.931.275</i>     |
| <i>5. Quỹ dự phòng tài chính</i>     | <i>418</i> | <i>2.313.878.776</i>    | <i>2.313.878.776</i>     | <i>2.313.878.776</i>     |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>           | <b>440</b> | <b>516.117.830.622</b>  | <b>321.218.394.194</b>   | <b>340.408.631.904</b>   |

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho các năm tài chính 2013, 2014 và thời điểm 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | CHỈ TIÊU                                               | Mã số     | Năm 2013                | Năm 2014                 | 30/6/2015               |
|-----|--------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| 1   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>33.421.326.305</b>   | <b>24.365.371.338</b>    | <b>12.188.056.731</b>   |
| 2   | Các khoản giảm trừ                                     | 02        | 46.323.530              | -                        | -                       |
| 3   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>33.375.002.775</b>   | <b>24.365.371.338</b>    | <b>12.188.056.731</b>   |
| 4   | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 53.861.391.495          | 47.967.741.350           | 20.487.688.091          |
| 5   | Lợi nhuận nộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 20        | (20.486.388.720)        | (23.606.370.012)         | (8.299.631.360)         |
| 6   | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 4.721.544.450           | 1.007.009.242            | 761.249.238             |
| 7   | Chi phí tài chính                                      | 22        | 6.311.170.594           | 212.150.803.342          |                         |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        | <i>6.071.180.224</i>    | <i>167.816.940.346</i>   |                         |
| 8   | Chi phí bán hàng                                       | 24        | 2.594.057.906           | 1.429.404.660            |                         |
| 9   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | 11.758.608.848          | 42.821.604.824           |                         |
| 10  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> | <b>(36.428.681.618)</b> | <b>(278.997.173.596)</b> | <b>(38.325.444.494)</b> |
| 11  | Thu nhập khác                                          | 31        | 3.048.906.798           | 1.511.629.900            |                         |
| 12  | Chi phí khác                                           | 32        | 1.208.666.735           | 5.400.795.463            |                         |
| 13  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> | <b>1.840.240.063</b>    | <b>(3.889.165.563)</b>   | <b>238.178.001</b>      |
| 14  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> | <b>(34.588.441.555)</b> | <b>(282.886.339.159)</b> | <b>(38.087.266.493)</b> |
| 15  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | -                       | -                        | -                       |
| 16  | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>60</b> | <b>(34.588.441.555)</b> | <b>(282.886.339.159)</b> | <b>(38.087.266.493)</b> |

## **6. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của Công ty trong những năm qua như sau:**

### ***Mặt hàng may mặc:***

Công ty phải đối đầu với sự cạnh tranh từ các Công ty trong nước và từ các nước trong khu vực đặc biệt là Trung Quốc, việc này có khả năng làm giảm mạnh đơn giá xuất khẩu sản phẩm, từ đó kéo theo sự sụt giảm doanh số và lợi nhuận của công ty. Hơn nữa giá cả luôn biến động theo từng mùa, các hợp đồng ký kết từng năm cho từng đơn hàng cụ thể, dẫn tới thị trường tiêu thụ sẽ không ổn định.

### ***Mặt hàng nông sản:***

Thị trường các sản phẩm nông sản xuất khẩu của công ty cũng bị thu hẹp lại trong trường hợp có sự biến động về nguồn cung cấp nguyên vật liệu. Nguồn này hiện nay chủ yếu do đại lý thu mua cung cấp, việc thu mua không được tổ chức một cách đồng bộ cũng như khả năng phân bổ, trải rộng của mạng lưới thu mua không đảm bảo yêu cầu về mặt thời gian đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu của công ty.

### ***Thị trường nội địa:***

Thị trường tiêu thụ nội địa của công ty cũng vẫn còn nhiều hạn chế nhất định, do chính công ty đang bị hạn chế về nguồn vốn kinh doanh cũng như hạn mức tín dụng.

Với sự nỗ lực của Ban lãnh đạo công ty cũng như toàn thể cán bộ công nhân viên công ty trong việc hoàn thiện hệ thống quản lý, mở rộng tìm kiếm đối tác, khách hàng và nguồn cung cấp nguyên liệu phù hợp, doanh thu của công ty đã dần được ổn định.

#### ***a. Khó khăn:***

- \* Cạnh tranh về chào giá hợp đồng trong ngành ngày càng gay gắt.
- \* Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu bị thu hẹp do đơn vị trực tiếp thực hiện.

Trước những khó khăn đó công ty đã tập trung vào việc xây dựng lại cấu trúc doanh nghiệp, nâng cao nghiệp vụ và tìm kiếm đối tác phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

#### ***b. Thuận lợi:***

- \* Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 ngày càng phát huy tác dụng và tạo hiệu quả.
- \* Tận dụng được các nguồn nguyên liệu có giá rẻ, hiệu quả cao, tận dụng nguồn vốn vay có lãi suất thấp.

\* Khách hàng của công ty trong lĩnh vực may mặc được giữ vững, phát triển.

## **7. Chính sách đối với người lao động:(CÓ PHƯƠNG ÁN LAO ĐỘNG KÈM THEO)**

- Số người lao động trong công ty (tính đến ngày 30/06/2016): 115 người.
- Chính sách đối với người lao động :
- Sắp xếp lao động phù hợp với trình độ chuyên môn, xây dựng qui chế trả lương hợp lý, khuyến khích người LĐ làm việc có hiệu quả, tăng cường công tác đào tạo ....
- Duy trì chế độ phúc lợi, đảm bảo đời sống tinh thần và vật chất cho người lao động thông qua các hoạt động văn hóa xã hội.Chính sách chăm sóc người lao động ốm đau, tai nạn...chính sách với người lao động đã nghỉ hưu, mất sức lao động...

Do việc sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng khó khăn và không có đơn hàng XNK nên việc nộp Bảo hiểm xã hội, BHYT vẫn chưa được duy trì hàng tháng cho đơn vị Bảo Hiểm. Hiện công ty vẫn còn nợ tiền bảo hiểm của CBCNV trong công ty với BHXH, BHYT, BHTN là :**9.852.976.337đ** ( Tính từ tháng 8/2011 đến 30/6/2016).

## **II. Một số thông tin chung về Nhà máy Dệt Kim Haprosimex:**

### **1. Giới thiệu về nhà máy:**

Nhà máy Dệt kim Haprosimex là chi nhánh trực thuộc của Công ty TNHH Một thành viên HAPROSIMEX có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: **0100101724-011** do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 2 ngày 18/1/2011.

Địa chỉ chi nhánh: KCN Ninh Hiệp - xã Ninh Hiệp, H. Gia Lâm, TP. Hà Nội.

Tài khoản giao dịch số:020026531188 tại NH Sacombank CN Long Biên - PGD Yên Viên - Hà Nội.

Điện thoại: 04.36962550

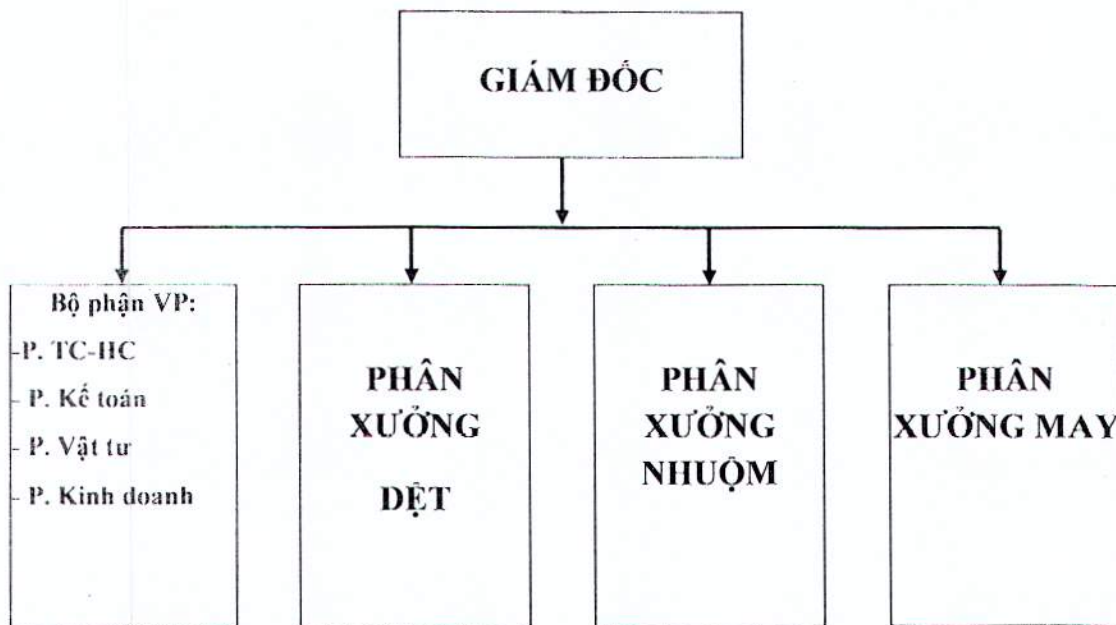
Fax: 04.36962548.

Ngành nghề kinh doanh chính là: Sản xuất các loại sản phẩm dệt may để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng, vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất hàng dệt, nhuộm, may.

Thị trường kinh doanh chủ yếu là XK sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc... chiếm khoảng 90% doanh thu, phần còn lại tiêu thụ tại thị trường nội địa.

Hiện nhà máy có 03 phân xưởng sản xuất chính là PX Dệt -- PX Nhuộm -- PX May và các phòng ban chức năng phục vụ trực tiếp cho sản xuất của nhà máy.

## 2. Sơ đồ tổ chức quản lý của Nhà máy dệt kim hiện tại:



## 4. Những khó khăn và tồn tại của nhà máy Dệt Kim Haprosimex

- Giá vật tư, nguyên, nhiên vật liệu tăng cao trong khi giá bán sản phẩm khó tăng làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất, kinh doanh của nhà máy.

- Vị trí sản xuất của nhà máy đặt tại vị trí không thuận lợi cho việc thu hút người lao động, đặt ra yêu cầu cần phải có kế hoạch thu hút người lao động ở các nơi về nhà máy để nâng cao năng suất lao động, sử dụng hết công suất máy móc thiết bị đã đầu tư.

- Hiệu suất khai thác thiết bị chưa cao, nhiều thiết bị mới chưa được đưa vào vận hành. ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản phẩm còn chưa được nhiều dẫn đến năng suất lao động còn thấp. Chi phí sản xuất trên một đơn vị sản phẩm còn cao nhất là sản phẩm xuất khẩu. Khi mở rộng sản xuất, áp dụng nhiều công nghệ kỹ thuật và quản lý vào trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Nhiều cán bộ và công nhân kỹ thuật còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển nên vẫn còn sai sót trong công việc gây lãng phí.

- Vốn đầu tư để mua NPL phục vụ cho sản xuất không có, do vậy các đơn hàng FOB hầu như không đáp ứng được y/c của khách hàng và đã có rất nhiều hợp đồng phải hủy sau khi đã ký hợp đồng và mở L/C do không có tiền để mua NPL phục vụ cho sx. Để duy trì được sản xuất và có việc làm cho người lao động, ban lãnh đạo NM đã phải tìm kiếm và nhận sx lại các đơn hàng gia công với các đơn vị trong nước với đơn giá gia công rất thấp.

- Do làm ăn không hiệu quả dẫn đến thua lỗ kéo dài nhiều năm, nên việc thực hiện các chế độ BHXH cho người lao động trong nhà máy chưa được thực hiện đầy đủ. Do vậy ảnh hưởng rất lớn đến việc thu hút người lao động và sx KD của NM.

- Việt nam chính thức ra nhập tổ chức thương mại thế giới WTO, đây là cơ hội lớn cho công ty trong lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa. Tuy nhiên cũng là khó khăn cạnh tranh ngày càng khốc liệt với thị trường nước ngoài nhất là hàng Trung Quốc với sản phẩm giá rẻ, đa dạng về mẫu mã.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của mình, trình độ công nghệ, năng xuất lao động còn thấp, sức cạnh tranh còn hạn chế, chưa đáp ứng được nền kinh tế thị trường. Đứng trước cơ hội và thách thức của nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp đòi hỏi phải tự đổi mới và được đổi mới nhanh chóng thích nghi và đứng vững trong sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Do vậy chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước là một chủ trương đúng, mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế nói chung và huy động được nguồn vốn từ các thành phần kinh tế, tạo nên sự đa sở hữu trong các doanh nghiệp sau khi cổ phần, sẽ làm cho các công ty cổ phần có một sức sống mới, nâng cao sức cạnh tranh, sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

- Việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Haprosimex - NM Dệt kim Haprosimex cũng nhằm huy động vốn của các nhà đầu tư nhằm nâng cao năng lực tài chính, đổi mới phương thức quản trị của công ty nhằm phát huy truyền thống của doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh, mở rộng phạm vi hoạt động nhằm tăng doanh thu, tăng lợi nhuận và phát triển ổn định trong tương lai, đóng góp được nhiều hơn cho nhà nước, cho xã hội.

### **III. Giá trị quyền sử dụng đất của công ty TNHH MTV HAPROSIMEX**

Tại thời điểm 0h ngày 01/07/2015, Công ty TNHH MTV Haprosimex đang quản lý, sử dụng và sở hữu các diện tích tại các địa điểm sau:

#### **1-Hiện trạng, phương án sử dụng đất khi chuyển sang công ty cổ phần:**

- Công ty đã được rà soát và kiểm tra theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và có Biên bản họp ban chỉ đạo 09 thành phố ngày 08/7/2010 tuy nhiên chưa có Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Khu đất tại số 22 Hàng Lược, P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội  
Tổng diện tích: 353,4 m<sup>2</sup>;  
Mục đích sử dụng: Trụ sở làm việc và cho thuê;  
Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm;  
Xác định giá trị quyền sử dụng đất: Không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa;

***Cơ sở pháp lý:***

- Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 18/2/2009 về việc cho phép Công ty SX-XNK Tổng hợp Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Haprosimex) thuê 353,4m<sup>2</sup> đất tại số 22 Hàng Lược để tiếp tục sử dụng công trình đã xây dựng làm Trụ sở làm việc; thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/10/1993;

- Hợp đồng thuê đất số 98/HĐTĐTN ngày 17/4/2009;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225661 ngày 29/06/2009 do UBND thành phố Hà Nội cấp; mục đích sử dụng: trụ sở làm việc (đất cơ sở sản xuất, kinh doanh); nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

- Giấy phép số 26/8CV/XD/UB ngày 13/6/1981 của UBND thành phố Hà Nội về việc Liên hiệp xã thủ công nghiệp thành phố Hà Nội (nay là Công ty TNHH MTV Haprosimex) được phép cải tạo nhà sản xuất cũ 1 tầng thành nhà 3 tầng

- Khu đất tại số 115 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội Tổng diện tích: 81 m<sup>2</sup>

Mục đích sử dụng: để làm cơ sở KD, dịch vụ hoặc không vào mục đích để ở

Hình thức sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm

Xác định giá trị quyền sử dụng đất: không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa

***Cơ sở pháp lý:***

Hợp đồng thuê nhà đất số 97/XN1/HDDTN26/XD giữa Công ty Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội và Công ty SX-XNK Tổng hợp Hà nội (nay là Công ty TNHH MTV Haprosimex), thời hạn thuê 5 năm từ 01/01/2009 đến 01/01/2014; hiện tại chưa ký lại Hợp đồng thuê nhà đất.

➤ Các khu đất không thuộc đối tượng rà soát và kiểm tra theo Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg;

- Khu đất tại Lô số 1-CN1 Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Đông Anh

Tổng diện tích: 7.800 m<sup>2</sup>

Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy nước Đông Anh. Hiện tại chưa có Hợp đồng thuê đất

Xác định giá trị quyền sử dụng đất: không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa

***Cơ sở pháp lý:***

Văn bản số 256/UB-BQL ngày 02/02/2004 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận cho Công ty SX-XNK Tổng hợp Hà nội (nay là Công ty TNHH MTV Haproximex) thuê đất trong cụm CN vừa và nhỏ Đông Anh để thực hiện dự án xây dựng hệ thống cấp nước cho Cụm CN dệt may Đông Anh. Chưa có hợp đồng thuê đất

- Khu đất tại Khu công nghiệp Ninh Hiệp

Tổng diện tích: 34.077,13 m<sup>2</sup>

Mục đích sử dụng: Xây dựng Nhà máy dệt kim Haproximex

Hình thức sử dụng: Theo HD Nguyên tắc thuê đất và sử dụng tiện ích, bên thuê sẽ đóng trước 600.000đ/m<sup>2</sup> duy nhất 1 lần cho cả đời dự án, 2,2 USD/m<sup>2</sup> hàng năm, 0,4USD/m<sup>2</sup> phí duy tu bảo dưỡng hàng năm.

Xác định giá trị quyền sử dụng đất: không tính vào giá trị doanh nghiệp CP hóa

***Cơ sở pháp lý:***

Hợp đồng nguyên tắc thuê đất và sử dụng tiện ích số 01/HĐ-CCN (CN04) ngày 06/09/2006. Biên bản bàn giao mốc giới mặt bằng ngày 08/09/2006.

**PHẦN 2: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                   | Số liệu sổ kế toán       | Số liệu xác định lại     | Chênh lệch            |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 1                                                                          | 2                        | 3                        | 4-3-2                 |
| <b>A. Tài sản đang dùng<br/>(I+II+III+IV)</b>                              | <b>320.133.371.904</b>   | <b>391.056.092.662</b>   | <b>70.922.720.758</b> |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                                           | <b>288.766.559.346</b>   | <b>323.056.645.221</b>   | <b>34.290.085.875</b> |
| 1. Tài sản cố định                                                         | 185.577.892.489          | 218.287.863.343          | 32.709.970.854        |
| a. TSCĐ hữu hình                                                           | 185.577.892.489          | 218.287.863.343          | 32.709.970.854        |
| 3. Các khoản đầu tư TC dài hạn                                             | 30.813.184.400           | 31.941.143.162           | 1.127.958.762         |
| 4. Chi phí XD CB dở dang                                                   | 59.854.850.989           | 59.854.850.989           | -                     |
| 5. Chi phí trả trước dài hạn                                               | 12.520.631.468           | 12.972.787.727           | 452.156.259           |
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                                         | <b>31.366.812.558</b>    | <b>67.999.447.441</b>    | <b>36.632.634.883</b> |
| 1. Tiền:                                                                   | 255.519.747              | 255.520.124              | 377                   |
| - Tiền mặt tồn quỹ                                                         | 115.974.623              | 115.975.000              | 377                   |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                       | 139.545.124              | 139.545.124              | -                     |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn                                               | 992.612                  | 2.700.000                | 1.707.388             |
| 3. Các khoản phải thu                                                      | 24.368.835.869           | 60.999.762.987           | 36.630.927.118        |
| 4. Vật tư hàng hoá tồn kho, sản phẩm dở dang                               | 206.612.188              | 206.612.188              | -                     |
| 5. Tài sản lưu động khác                                                   | 6.534.852.142            | 6.534.852.142            | -                     |
| <b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp</b>                    | -                        | -                        | -                     |
| <b>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</b>                                       | -                        | -                        | -                     |
| <b>B. Tài sản chờ thanh lý</b>                                             | <b>20.275.260.000</b>    | <b>20.275.260.000</b>    | -                     |
| (Chỉ ghi giá trị còn lại theo sổ sách kế toán)                             | -                        | -                        | -                     |
| <b>I. TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>                                           | <b>20.275.260.000</b>    | <b>20.275.260.000</b>    | -                     |
| 1. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                      | 20.275.260.000           | 20.275.260.000           | -                     |
| <b>C. Tài sản không cần dùng</b>                                           | -                        | -                        | -                     |
| <b>D. Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi, khen thưởng</b>                  | -                        | -                        | -                     |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP<br/>(A + B + C + D)</b>           | <b>340.408.631.904</b>   | <b>411.331.352.662</b>   | <b>70.922.720.758</b> |
| Trong đó:                                                                  |                          |                          |                       |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</b>                           | <b>320.133.371.904</b>   | <b>391.056.092.662</b>   | <b>70.922.720.758</b> |
| <b>E1. Nợ thực tế phải trả</b>                                             | <b>655.814.323.635</b>   | <b>655.814.323.635</b>   | -                     |
| <b>E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp</b>                                        | -                        | -                        | -                     |
| <b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A-(E1+E2)]</b> | <b>(335.680.951.731)</b> | <b>(264.758.230.973)</b> | <b>70.922.720.758</b> |

Tổng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV

HaproSimex sau xác định lại tại thời điểm 0h ngày 01/07/2015 là (264.758.230.973) đồng.

**BẢNG KIỂM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

*Đơn vị tính: VND*

| Tên tài sản                                          | Giá trị sổ kế toán     |                        | Nặc định               |                        | Chên                   |                       |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                      | Nguyên giá             | Đã khấu hao            | Giá trị còn lại        | Nguyên giá             | Giá trị còn lại        | Giá trị còn lại       |
|                                                      | 1                      | 2                      | 3=1-2                  | 5                      | 7=5x6                  | 9 = 7 - 3             |
| <b>A. Tài sản đang dùng</b>                          | <b>435.209.901.775</b> | <b>115.076.529.871</b> | <b>320.133.371.904</b> | <b>517.804.634.944</b> | <b>391.056.092.662</b> | <b>70.922.720.758</b> |
| <b>I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>          | <b>403.843.089.217</b> | <b>115.076.529.871</b> | <b>288.766.559.346</b> | <b>449.805.187.503</b> | <b>323.056.645.221</b> | <b>34.290.085.875</b> |
| <b>1. Tài sản cố định</b>                            | <b>300.654.422.360</b> | <b>115.076.529.871</b> | <b>185.577.892.489</b> | <b>345.036.405.625</b> | <b>218.287.863.343</b> | <b>32.709.970.854</b> |
| <b>1.1. Tài sản cố định hữu hình</b>                 | <b>300.654.422.360</b> | <b>115.076.529.871</b> | <b>185.577.892.489</b> | <b>345.036.405.625</b> | <b>218.287.863.343</b> | <b>32.709.970.854</b> |
| a. Nhà cửa, vật kiến trúc                            | 93.944.326.794         | 26.741.583.687         | 67.202.743.107         | 138.326.310.059        | 92.300.952.438         | 25.098.209.331        |
| b. Máy móc thiết bị                                  | 205.884.325.179        | 87.530.404.160         | 118.353.921.019        | 205.884.325.179        | 125.813.505.089        | 7.459.584.070         |
| c. Phương tiện vận tải                               | 603.699.823            | 597.206.686            | 6.493.137              | 603.699.823            | 120.739.964            | 114.246.827           |
| d. Thiết bị, dụng cụ quản lý                         | 222.070.564            | 207.335.338            | 14.735.226             | 222.070.564            | 52.665.852             | 37.930.626            |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                | 30.813.184.400         | -                      | 30.813.184.400         | 31.941.143.162         | 31.941.143.162         | 1.127.958.762         |
| <b>2.1 Đầu tư vào công ty con</b>                    | <b>10.600.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>10.600.000.000</b>  | <b>11.727.958.762</b>  | <b>11.727.958.762</b>  | <b>1.127.958.762</b>  |
| <b>2.1.1 Đầu tư vào công ty liên kết, tiền doanh</b> | <b>19.922.542.000</b>  | <b>-</b>               | <b>19.922.542.000</b>  | <b>19.922.542.000</b>  | <b>19.922.542.000</b>  | <b>-</b>              |
| <b>2.2 Đầu tư dài hạn khác</b>                       | <b>290.642.400</b>     | <b>-</b>               | <b>290.642.400</b>     | <b>290.642.400</b>     | <b>290.642.400</b>     | <b>-</b>              |
| <b>3. Chi phí XDCB dở dang</b>                       | <b>59.854.850.989</b>  | <b>-</b>               | <b>59.854.850.989</b>  | <b>59.854.850.989</b>  | <b>59.854.850.989</b>  | <b>-</b>              |
| <b>4. Phải thu dài hạn</b>                           | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>5. Chi phí trả trước dài hạn</b>                  | <b>12.520.631.468</b>  | <b>-</b>               | <b>12.520.631.468</b>  | <b>12.972.787.727</b>  | <b>12.972.787.727</b>  | <b>452.156.259</b>    |
| - Chi phí trả trước dài hạn + CCDC                   | 12.520.631.468         | -                      | 12.520.631.468         | 12.972.787.727         | 12.972.787.727         | 452.156.259           |
| - Giá trị lợi thế kinh doanh                         | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                     |
| <b>6. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| <b>II. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>                   | <b>31.366.812.558</b>  | <b>-</b>               | <b>31.366.812.558</b>  | <b>67.999.447.441</b>  | <b>67.999.447.441</b>  | <b>36.632.634.883</b> |
| <b>1. Tiền</b>                                       | <b>255.519.747</b>     | <b>-</b>               | <b>255.519.747</b>     | <b>255.520.124</b>     | <b>255.520.124</b>     | <b>377</b>            |
| - Tiền mặt tồn quỹ                                   | 115.974.623            | -                      | 115.974.623            | 115.975.000            | 115.975.000            | 377                   |
| - Tiền gửi ngân hàng                                 | 139.545.124            | -                      | 139.545.124            | 139.545.124            | 139.545.124            | -                     |
| - Tương đương tiền                                   | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                     |
| <b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                  | <b>992.612</b>         | <b>-</b>               | <b>992.612</b>         | <b>2.700.000</b>       | <b>2.700.000</b>       | <b>1.707.388</b>      |
| <b>3. Các khoản phải thu</b>                         | <b>24.368.835.869</b>  | <b>-</b>               | <b>24.368.835.869</b>  | <b>60.999.762.987</b>  | <b>60.999.762.987</b>  | <b>36.630.927.118</b> |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                               | <b>206.612.188</b>     | <b>-</b>               | <b>206.612.188</b>     | <b>206.612.188</b>     | <b>206.612.188</b>     | <b>-</b>              |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>6.534.852.142</b>   | <b>-</b>               | <b>6.534.852.142</b>   | <b>6.534.852.142</b>   | <b>6.534.852.142</b>   | <b>-</b>              |
| <b>6. Chi phí sự nghiệp</b>                          | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>              |

**BẢNG KIỂM KẾ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Tên tài                                                                                                                                     | Giá trị số kế   |                 | Xác định lại    |                 | Chênh           |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                                                                             | Nguyên giá      | Đã khấu hao     | Giá trị còn lại | Nguyên giá      | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại |
|                                                                                                                                             | 1               | 2               | 3=1-2           | 5               | 7=5x6           | 9=7-3           |
| B. Tài sản không cần dùng<br>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn<br>- Đầu tư vào công ty con<br>- Đầu tư vào công ty liên doanh,<br>liên kết | 20.275.260.000  | -               | 20.275.260.000  | 20.275.260.000  | 20.275.260.000  | -               |
|                                                                                                                                             | 20.275.260.000  | -               | 20.275.260.000  | 20.275.260.000  | 20.275.260.000  | -               |
|                                                                                                                                             | 19.045.260.000  | -               | 19.045.260.000  | 19.045.260.000  | 19.045.260.000  | -               |
|                                                                                                                                             | 1.230.000.000   | -               | 1.230.000.000   | 1.230.000.000   | 1.230.000.000   | -               |
| C. Tài sản chờ thanh lý                                                                                                                     | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| D. Tài sản hình thành từ quỹ<br>khuyến thưởng phúc lợi                                                                                      | -               | -               | -               | -               | -               | -               |
| Tổng tài sản (A+B+C+D)                                                                                                                      | 455.485.161.775 | 115.076.529.871 | 340.408.631.904 | 538.079.894.944 | 411.331.352.662 | 70.922.720.758  |

**BẢNG TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| STT | Loại tài sản              | Giá trị số kế toán |                 |                 |               | Xá cđj nh       |                | Chênh lệch      |  |
|-----|---------------------------|--------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|----------------|-----------------|--|
|     |                           | Nguyên giá         | Đã khấu hao     | Giá trị còn     | Nguyên        | Giá trị còn lại | Nguyên giá     | Giá trị còn lại |  |
| 1   | 2                         | 3                  | 4               | 5               | 6             | 7               | 8 = 6 - 3      | 9 = 7 - 5       |  |
| A.  | TSCĐ đang sử dụng         | 300.654.422.360    | 115.076.529.871 | 185.577.892.489 | 345.036.405.6 | 218.287.863.343 | 44.381.983.265 | 32.709.970.854  |  |
| 1.  | TSCĐ hữu hình             | 300.654.422.360    | 115.076.529.871 | 185.577.892.489 | 345.036.405.6 | 218.287.863.343 | 44.381.983.265 | 32.709.970.854  |  |
| 1.1 | Nhà cửa, vật kiến trúc    | 93.944.326.794     | 26.741.583.687  | 67.202.743.107  | 138.326.310.0 | 92.300.952.438  | 44.381.983.265 | 25.098.209.331  |  |
| 1.2 | Máy móc thiết bị          | 205.884.325.179    | 87.530.404.160  | 118.353.921.019 | 205.884.325.1 | 125.813.505.089 | -              | 7.459.584.070   |  |
| 1.3 | Phương tiện vận tải       | 603.699.823        | 597.206.686     | 5.493.137       | 603.699.823   | 120.739.964     | -              | 114.246.827     |  |
| 1.4 | Thiết bị, dụng cụ quản lý | 222.070.564        | 207.335.338     | 14.735.226      | 222.070.564   | 52.665.852      | -              | 37.930.626      |  |
| 2.  | TSCĐ vô hình              | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| 2.1 | Đất đai                   | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| 2.2 | Phần mềm                  | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| 2.3 | Khác                      | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| C.  | TSCĐ chờ thanh lý         | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| 1.  | TSCĐ hữu hình             | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| a.  | Máy móc thiết bị          | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
| D.  | TS hình thành từ Quỹ      | -                  | -               | -               | -             | -               | -              | -               |  |
|     | KTPL                      |                    |                 |                 |               |                 |                |                 |  |
|     | Tổng cộng                 | 300.654.422.360    | 115.076.529.871 | 185.577.892.489 | 345.036.405.6 | 218.287.863.343 | 44.381.983.265 |                 |  |

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC ĐỀ CỬ PHÂN HOÀ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TT  | Tên tài sản                            | DT<br>(m2) | Năm<br>SD | Giá trị số kế toán  |                |                | Giá trị còn lại | % CL | Nặc định lại    |      |                 | Chênh lệch     |                | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------|------------|-----------|---------------------|----------------|----------------|-----------------|------|-----------------|------|-----------------|----------------|----------------|------------|
|     |                                        |            |           | Nguyên giá          |                | % CL           |                 |      | Nguyên giá      | % CL | Giá trị còn lại | Nguyên giá     |                |            |
|     |                                        |            |           | Chi phí xây<br>dựng | Chi phí khác   |                |                 |      |                 |      |                 |                |                |            |
| 1   | 2                                      | 3          | 5         | 6                   | -              | 7              | 8=6-7           | 9    | 1               | 11   | 12=10x11        | 13=10-6        | 14=12-8        | 15         |
| I-  | Văn phòng Công ty                      |            |           | 6.838.133.300       | -              | 2.308.677.397  | 4.529.455.903   |      | 10.102.024.592  |      | 7.681.031.951   | 3.263.891.292  | 3.151.576.048  |            |
| 1   | Nhà 22 Hàng<br>Lược- Truong<br>công ty | 1.311      | 1988      | 3.856.675.300       |                | 2.308.677.397  | 1.547.997.903   | 40%  | 7.120.566.592   | 66%  | 4.699.573.951   | 3.263.891.292  | 3.151.576.048  |            |
| 2   | Nhà 115 Đội Cấn                        | 324,3      | 2005      | 2.981.458.000       |                | -              | 2.981.458.000   | 100% | 2.981.458.000   | 100% | 2.981.458.000   | -              | -              |            |
| II- | Nhà máy dệt kim<br>Haprosimex          |            |           | 49.731.780.054      | 37.374.413.440 | 24.432.906.290 | 62.673.287.204  |      | 128.224.285.467 |      | 84.619.920.487  | 41.118.091.973 | 21.946.633.283 |            |
| 2   | Cửa Inox tự động                       |            | 2008      | 32.727.273          | -              | 32.727.273     | -               | 0%   | 71.286.546      | 40%  | 28.514.618      | 38.559.273     | 28.514.618     |            |
| 3   | Xưởng dệt                              | 2.460      | 2008      | 5.615.795.562       | 4.669.548.977  | 2.468.482.200  | 7.815.860.339   | 76%  | 12.372.571.577  | 72%  | 8.908.251.535   | 2.087.229.038  | 1.091.391.196  |            |
| 4   | Xưởng Nhuộm                            | 3.799      | 2008      | 6.616.327.875       | 5.808.938.753  | 2.982.063.960  | 9.443.202.668   | 76%  | 17.704.785.443  | 72%  | 12.747.445.519  | 5.279.518.815  | 3.304.242.851  |            |
| 5   | Xưởng may                              | 4.875      | 2008      | 7.083.157.840       | 5.157.896.878  | 3.423.244.173  | 8.817.810.545   | 72%  | 20.423.033.128  | 75%  | 15.317.274.846  | 8.181.978.410  | 6.499.464.301  |            |
| 6   | Tổng kho + nhà ăn                      | 2.388      | 2008      | 4.513.844.148       | 3.220.034.539  | 2.165.486.064  | 5.568.392.623   | 72%  | 10.697.602.819  | 70%  | 7.488.321.973   | 2.963.724.132  | 1.919.929.350  |            |
| 7   | Nhà nồi hơi                            | 550        | 2008      | 6.497.773.009       | 4.682.979.032  | 3.130.610.532  | 8.050.141.509   | 72%  | 11.180.752.041  | 73%  | 8.161.948.990   | -              | 111.807.481    |            |
| 8   | Kho hoá chất                           | 380        | 2008      | 660.579.490         | 471.236.645    | 339.544.872    | 792.271.263     | 70%  | 1.661.134.445   | 70%  | 1.162.794.112   | 529.318.310    | 370.522.849    |            |
| 9   | Xưởng Cơ điện                          | 380        | 2008      | 704.172.825         | 502.334.761    | 337.822.128    | 868.685.458     | 72%  | 1.692.232.561   | 70%  | 1.184.562.793   | 485.724.975    | 315.877.335    |            |
| 10  | Nhà điều hành                          | 852        | 2008      | 2.209.444.656       | 1.582.063.372  | 530.811.120    | 3.260.696.908   | 86%  | 6.209.616.947   | 80%  | 4.967.693.558   | 2.418.108.919  | 1.705.996.650  |            |
| 11  | Bể nước ngầm                           | 1.600      | 2008      | 873.849.614         | 623.376.849    | 449.167.968    | 1.048.058.495   | 70%  | 4.207.376.849   | 70%  | 2.945.163.794   | 2.710.150.386  | 1.897.103.299  |            |
| 12  | Trạm Khí nén                           | 184        | 2008      | 418.899.783         | 311.429.939    | 204.492.288    | 525.837.434     | 72%  | 694.974.092     | 77%  | 535.130.051     | (35.355.630)   | 9.292.617      |            |
| 13  | Trạm XL nước thải                      | 700        | 2008      | 2.600.231.863       | 2.101.939.379  | 1.410.651.360  | 3.291.519.882   | 70%  | 7.823.212.594   | 70%  | 5.476.248.816   | 3.121.041.352  | 2.184.728.934  |            |
| 14  | Công tường rào                         | 1.256      | 2008      | 680.430.116         | 491.339.709    | 410.119.416    | 761.650.409     | 65%  | 1.177.439.124   | 67%  | 788.884.213     | 5.669.299      | 27.233.804     |            |
| 15  | Sân đường, cây xanh                    | 10.200     | 2008      | 3.109.343.465       | 2.218.107.897  | 1.864.607.976  | 3.462.843.386   | 65%  | 9.104.883.786   | 45%  | 4.097.197.704   | 3.777.432.424  | 634.354.318    |            |
| 16  | Cáp điện tổng mặt<br>bằng              |            | 2008      | 5.122.829.696       | 3.654.465.688  | 3.072.053.376  | 5.765.242.008   | 65%  | 15.000.841.678  | 45%  | 6.750.378.755   | 6.223.546.294  | 1.045.136.747  |            |
| 17  | Cáp thoát nước<br>ngoài nhà            |            | 2008      | 1.867.315.909       | 1.332.084.477  | 959.820.120    | 2.239.580.266   | 70%  | 5.440.727.497   | 42%  | 2.285.105.549   | 2.241.327.111  | 45.525.283     |            |
| 18  | Nhà để xe                              | 282        | 2008      | 238.743.320         | -              | 83.560.176     | 155.183.144     | 65%  | 320.198.182     | 60%  | 192.118.909     | 81.454.862     | 36.935.765     |            |
| 19  | Nhà thương trực                        | 30         | 2008      | 56.047.196          | 39.982.307     | 33.610.332     | 62.419.171      | 65%  | 96.029.503      | 70%  | 67.220.652      | -              | - 801.481      |            |
| 20  | Đài phun nước                          |            | 2008      | 46.323.000          | -              | 46.323.000     | -               | 0%   | 102.599.190     | 60%  | 61.559.514      | 56.276.190     | 61.559.514     |            |

**BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC DỂ CỎ PHÂN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TT | Tên tài sản                      | DT<br>(m2) | Năm<br>SD | Giá trị số kế toán  |                 |                |                 | Nặc định lại |                 |      |                 | Chênh lệch     |                    |    | Ghi<br>chú |
|----|----------------------------------|------------|-----------|---------------------|-----------------|----------------|-----------------|--------------|-----------------|------|-----------------|----------------|--------------------|----|------------|
|    |                                  |            |           | Nguyên giá          |                 | Đã khấu hao    | Giá trị còn lại | % CL         | Nguyên giá      | % CL | Giá trị còn lại | Nguyên giá     | Giá trị còn<br>lại |    |            |
|    |                                  |            |           | Chi phí xây<br>dựng | Chi phí<br>khác |                |                 |              |                 |      |                 |                |                    |    |            |
| 1  | 2                                | 3          | 5         | 6                   |                 | 7              | 8=6-7           | 9            | 1<br>0          | 11   | 12=10x11        | 13=10-6        | 14=12-8            | 15 |            |
| 21 | Biển hiệu Nhà<br>máy             | 5          | 200<br>8  | 34.650.110          | -               | 11.405.625     | 23.244.485      | 67%          | 76.745.314      | 60%  | 46.047.188      | 42.095.204     | 22.802.703         |    |            |
| 22 | Hệ thống phòng<br>cháy chữa cháy | 2.525      | 200<br>8  | 684.495.304         | 506.654.238     | 416.902.332    | 774.247.210     | 65%          | 2.022.718.902   | 65%  | 1.314.767.286   | 831.569.360    | 540.520.076        |    |            |
| 23 | Hệ thống làm<br>mát nhà ăn       | 1.156      | 200<br>8  | 64.800.000          | -               | 59.400.000     | 5.400.000       | 8%           | 143.523.249     | 65%  | 93.290.112      | 78.723.249     | 87.890.112         |    |            |
|    | Tổng cộng                        |            |           | 56.569.913.354      | 37.374.413.440  | 26.741.583.687 | 67.202.743.107  |              | 138.326.310.059 |      | 92.300.952.438  | 44.381.983.265 | 25.098.209.331     |    |            |

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÀ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản                                     | Nước sản xuất | Năm sử dụng | Giá trị số kế toán |                |                 | Nặc định lại |                 |      | Chênh lệch      |            |                 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------|---------------|-------------|--------------------|----------------|-----------------|--------------|-----------------|------|-----------------|------------|-----------------|---------|
|     |                                                 |               |             | Nguyên giá         | Đã khấu hao    | Giá trị còn lại | % CL         | Nguyên giá      | % CL | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |         |
| 1   | 2                                               | 3             | 4           | 5                  | 6              | 7=5-6           | 8            | 9               | 10   | 11=9x10         | 12=9-5     | 13=11-7         |         |
| I.  | Văn phòng Công ty                               | TQ            | 2011        | 218.696.554        | 218.696.554    | -               | 0%           | 218.696.554     |      | 43.739.311      | -          | 43.739.311      |         |
| 1   | Máy in phun HIPOJET-183                         |               |             | 96.845.454         | 96.845.454     | -               |              | 96.845.454      | 20%  | 19.369.091      | -          | 19.369.091      |         |
| 2   | Máy phát điện (VPCTY)                           |               | 2007        | 121.851.100        | 121.851.100    | -               | 0%           | 121.851.100     | 20%  | 24.370.220      | -          | 24.370.220      |         |
| II- | Nhà máy dệt kim Haprosimex                      |               |             | 205.665.628.625    | 87.311.707.607 | 118.353.921.019 | 100%         | 205.665.628.625 |      | 125.769.765.778 | -          | 7.415.844.760   |         |
| 3   | HT điều khiển tự động và trạm làm lạnh Luwa     | Thụy Sĩ       | 2008        | 5.584.765.172      | -              | 5.584.765.172   | 100%         | 5.584.765.172   |      | 5.584.765.172   | -          | -               |         |
| 4   | Hệ thống kiểm tra giám sát "Diagraph 3plus"     | Italia        | 2008        | 241.901.683        | 72.570.492     | 169.331.191     | 70%          | 241.901.683     | 71%  | 171.750.268     | -          | 2.419.017       |         |
| 5   | Máy dệt KT điện tử của Sartoni loại SM8/Stopi   | Italia        | 2008        | 10.447.820.162     | 2.553.911.580  | 7.893.908.582   | 76%          | 10.447.820.162  | 76%  | 7.893.908.582   | -          | -               |         |
| 6   | Máy dệt kim phẳng MC328 "Economy class"         | Đức           | 2008        | 3.882.770.240      | 258.851.352    | 3.623.918.888   | 93%          | 3.882.770.240   | 93%  | 3.623.918.888   | -          | -               |         |
| 7   | Máy dệt phẳng MC828                             | Đức           | 2008        | 4.867.346.012      | 324.489.732    | 4.542.856.280   | 93%          | 4.867.346.012   | 93%  | 4.542.856.280   | -          | -               |         |
| 8   | Máy dệt kim tròn 8 loại I3P284(30F.84.E28)      | Đức           | 2008        | 1.377.817.473      | 413.345.268    | 964.472.205     | 70%          | 1.377.817.473   | 71%  | 978.250.380     | -          | 13.778.175      |         |
| 9   | Máy dệt kim tròn 8 loại I3P154(30F.54.E18)      | Đức           | 2008        | 1.221.365.004      | 284.985.162    | 936.379.842     | 77%          | 1.221.365.004   | 77%  | 936.379.842     | -          | -               |         |
| 10  | Máy dệt tròn 1 giường kim loại S296(26F.84.E24) | Đức           | 2008        | 2.297.958.909      | 842.584.906    | 1.455.374.003   | 63%          | 2.297.958.909   | 63%  | 1.455.374.003   | -          | -               |         |
| 11  | Máy dệt tròn 1 giường kim loại S296.26F.84.E28  | Đức           | 2008        | 2.316.649.099      | 694.994.742    | 1.621.654.357   | 70%          | 2.316.649.099   | 71%  | 1.644.820.848   | -          | 23.166.491      |         |
| 12  | Máy dệt tròn 1 giường kim loại S296(30F.96.E28) | Đức           | 2008        | 7.608.473.917      | 3.043.389.600  | 4.565.084.317   | 60%          | 7.608.473.917   | 61%  | 4.641.169.056   | -          | 76.084.739      |         |
| 13  | Máy dệt kim tròn 8 loại I3P284(30F.84.E24)      | Đức           | 2008        | 1.340.456.561      | 521.288.670    | 819.167.891     | 61%          | 1.340.456.561   | 61%  | 819.167.891     | -          | -               |         |
| 14  | Máy dệt kim tròn dệt vai sợi 4-màu loại S4F248  | Đức           | 2008        | 3.787.839.648      | 1.136.351.916  | 2.651.487.732   | 70%          | 3.787.839.648   | 71%  | 2.689.366.128   | -          | 37.878.396      |         |

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản                           | Nước sản xuất | Năm sử dụng | Giá trị số kế toán |                |                 | Xác định lại |                |      | Chênh lệch      |            |                 |
|-----|---------------------------------------|---------------|-------------|--------------------|----------------|-----------------|--------------|----------------|------|-----------------|------------|-----------------|
|     |                                       |               |             | Nguyên giá         | Đã khấu hao    | Giá trị còn lại | %            | Nguyên giá     | %    | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|     |                                       |               |             | 5                  | 6              | 7=5-6           | 8            | 9              | 10   | 11=9x10         | 12=9-5     | 13=11-7         |
| 15  | Máy dệt kim tròn dệt mũi 3 sợi SRF706 | Đức           | 2008        | 5.966.745.938      | 1.790.023.806  | 4.176.722.132   | 70%          | 5.966.745.938  | 71%  | 4.236.389.591   | -          | 59.667.459      |
| 16  | Máy sấy khô L/D - 150                 | Đài Loan      | 2010        | 103.550.000        | 66.567.852     | 36.982.148      | 36%          | 103.550.000    | 37%  | 38.017.648      | -          | 1.035.500       |
| 17  | TT công tác HR- TJ-V-                 | Đức           | 2008        | 4.495.574.858      | 3.853.349.852  | 642.225.006     | 14%          | 4.495.574.858  | 20%  | 899.114.972     | -          | 256.889.966     |
| 18  | TT công tác HR - TJ -                 | Đức           | 2008        | 1.231.683.547      | 1.055.728.728  | 175.954.819     | 14%          | 1.231.683.547  | 20%  | 246.336.709     | -          | 70.381.890      |
| 19  | V- 01-JUO                             | Đức           | 2008        | 336.618.117        | 336.618.117    | -               | 0%           | 336.618.117    | 20%  | 67.323.623      | -          | 67.323.623      |
| 20  | Bán hấp / ụi ES-                      | Đức           | 2008        | 377.230.343        | 377.230.308    | 35              | 0%           | 377.230.343    | 20%  | 75.446.069      | -          | 75.446.034      |
| 21  | Bộ phận làm mềm                       | Đức           | 2008        | 96.819.080         | 96.819.072     | 8               | 0%           | 96.819.080     | 20%  | 19.363.816      | -          | 19.363.808      |
| 22  | Máy tác hơi nước bằng điện Wadamar    | Đức           | 2008        | 1.161.128.078      | 1.161.128.052  | 26              | 0%           | 1.161.128.078  | 20%  | 232.225.616     | -          | 232.225.590     |
| 23  | Máy gấp nếp nui TUP2                  | Đức           | 2008        | 372.752.485        | 319.502.125    | 53.250.360      | 14%          | 372.752.485    | 20%  | 74.550.497      | -          | 21.300.137      |
| 24  | Máy ép méch C400/700                  | Đức           | 2008        | 175.201.066        | 175.201.066    | -               | 0%           | 175.201.066    | 20%  | 35.040.213      | -          | 35.040.213      |
| 25  | Máy may áo T- Shirt                   | Đức-Nhật      | 2008        | 10.236.286.306     | 10.236.286.306 | -               | 0%           | 10.236.286.306 | 20%  | 2.047.257.261   | -          | 2.047.257.261   |
| 26  | Máy may áo Polo Shirt                 | Đức-Nhật      | 2008        | 6.972.570.215      | 6.972.570.215  | -               | 0%           | 6.972.570.215  | 20%  | 1.394.514.043   | -          | 1.394.514.043   |
| 27  | Máy may hàng thể thao                 | Đức-Nhật      | 2008        | 7.693.622.186      | 4.121.583.300  | 3.572.038.886   | 46%          | 7.693.622.186  | 46%  | 3.572.038.886   | -          | -               |
| 28  | Máy may hàng liền mang                | Nhật-Thụy Sĩ  | 2008        | 3.142.113.039      | 2.019.929.832  | 1.122.183.207   | 36%          | 3.142.113.039  | 37%  | 1.153.604.337   | -          | 31.421.130      |
| 29  | Bộ khung mũ rộng                      | Sơ Đức        | 2008        | 169.769.229        | -              | 169.769.229     | 100%         | 169.769.229    | 100% | 169.769.229     | -          | -               |
| 30  | VARIPRINT2002CX                       | Đức           | 2008        | 1.735.410.956      | 1.239.579.263  | 495.831.696     | 29%          | 1.735.410.956  | 29%  | 495.831.696     | -          | -               |
| 31  | Máy sấy băng                          | Đức           | 2008        | 866.543.421        | 433.271.706    | 433.271.715     | 50%          | 866.543.421    | 50%  | 433.271.715     | -          | -               |
| 32  | Bộ phụ kiện                           | Đức           | 2008        | 792.483.542        | 509.453.712    | 283.029.830     | 36%          | 792.483.542    | 37%  | 290.954.665     | -          | 7.924.835       |
| 33  | Trạm công tác với máy tính PC         | Đức           | 2008        | 225.392.015        | 225.392.015    | -               | 0%           | 225.392.015    | 20%  | 45.078.403      | -          | 45.078.403      |

**BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỂ CÓ PHẦN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản                                                    | Nước sản xuất | Năm  | SL | Giá trị số kế toán |               |                 | Xác định lại |               |         | Chênh lệch |                 | Ghi chú     |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------|------|----|--------------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|---------|------------|-----------------|-------------|
|     |                                                                |               |      |    | Nguyên giá         | Đã khấu hao   | Giá trị còn lại | % CI         | Nguyên giá    | % CI    | Nguyên giá | Giá trị còn lại |             |
| 1   | 2                                                              | 3             | 4    | 5  | 6                  | 7=5-6         | 8               | 9            | 10            | 11=9x10 | 12=9-5     | 13=11-7         |             |
| 34  | Các thiết bị đi kèm:                                           | Đức           | 2008 | 1  | 130.169.389        | 130.169.389   | -               | 0%           | 130.169.389   | 20%     | -          | 26.033.878      | 26.033.878  |
| 35  | HT CAD                                                         | Đức           | 2008 | 1  | 418.407.168        | 418.407.168   | -               | 0%           | 418.407.168   | 20%     | -          | 83.681.434      | 83.681.434  |
| 36  | Máy trạm vẽ Plot - Ban quyền phần mềm - TK màu qua thông số đo | Đức           | 2008 | 2  | 163.422.352        | 163.422.352   | -               | 0%           | 163.422.352   | 0%      | -          | -               | -           |
| 37  | Bán quyền phần mềm - Tạo kiểu                                  | Đức           | 2008 | 2  | 163.422.352        | 163.422.352   | -               | 0%           | 163.422.352   | 0%      | -          | -               | -           |
| 38  | Bán quyền phần mềm - Tái in họa TR đánh dấu                    | Đức           | 2008 | 3  | 196.071.779        | 196.071.779   | -               | 0%           | 196.071.779   | 0%      | -          | -               | -           |
| 39  | Bán quyền phần mềm tối ưu hoá TR cắt                           | Đức           | 2008 | 3  | 94.852.716         | 94.852.716    | -               | 0%           | 94.852.716    | 0%      | -          | -               | -           |
| 40  | Bán quyền phần mềm                                             | Đức           | 2008 | 3  | 75.870.492         | 75.870.492    | -               | 0%           | 75.870.492    | 0%      | -          | -               | -           |
| 41  | Bán quyền phần mềm - Trạm nhận tác                             | Đức           | 2008 | 3  | 50.638.735         | 50.638.735    | -               | 0%           | 50.638.735    | 0%      | -          | -               | -           |
| 42  | Bán trái / cắt vải                                             | Đức           | 2008 | 3  | 682.542.390        | 682.542.390   | -               | 0%           | 682.542.390   | 20%     | -          | 136.508.478     | 136.508.478 |
| 43  | Bán trái / cắt vải                                             | Đức           | 2008 | 1  | 227.514.130        | 227.514.130   | -               | 0%           | 227.514.130   | 20%     | -          | 45.502.826      | 45.502.826  |
| 44  | Máy căng trái vải cho                                          | Đức           | 2008 | 3  | 2.957.605.816      | 316.886.337   | 2.640.719.479   | 89%          | 2.957.605.816 | 89%     | -          | 2.640.719.479   | -           |
| 45  | Máy căng trái vải cho                                          | Đức           | 2008 | 1  | 1.263.943.594      | 135.422.532   | 1.128.521.062   | 89%          | 1.263.943.594 | 89%     | -          | 1.128.521.062   | -           |
| 46  | Máy cắt CNC                                                    | Đức           | 2008 | 1  | 3.791.830.783      | 3.791.830.783 | -               | 0%           | 3.791.830.783 | 20%     | -          | 758.366.157     | 758.366.157 |
| 47  | Máy cắt vòng                                                   | Đức           | 2008 | 2  | 220.115.930        | 220.115.930   | -               | 0%           | 220.115.930   | 20%     | -          | 44.023.186      | 44.023.186  |
| 48  | Máy cắt thẳng loại 20cm                                        | Đức           | 2008 | 2  | 114.204.851        | 114.204.851   | -               | 0%           | 114.204.851   | 20%     | -          | 22.840.970      | 22.840.970  |
| 49  | Máy cắt thẳng 9cm                                              | Đức           | 2008 | 2  | 62.339.573         | 62.339.573    | -               | 0%           | 62.339.573    | 20%     | -          | 12.467.915      | 12.467.915  |
| 50  | Máy cắt đai viên có                                            | Đức           | 2008 | 1  | 454.989.322        | 454.989.322   | -               | 0%           | 454.989.322   | 20%     | -          | 90.997.864      | 90.997.864  |
| 51  | Xe vận chuyển                                                  | Đức           | 2008 | 10 | 72.035.109         | 72.035.109    | -               | 0%           | 72.035.109    | 20%     | -          | 14.407.022      | 14.407.022  |
| 52  | Bán công tác                                                   | Đức           | 2008 | 5  | 113.796.003        | 113.796.003   | -               | 0%           | 113.796.003   | 20%     | -          | 22.759.201      | 22.759.201  |
| 53  | Máy Vắt số 2Kim                                                | Đài Loan      | 2008 | 15 | 155.367.000        | 144.269.346   | 11.097.654      | 7%           | 155.367.000   | 20%     | -          | 31.073.400      | 19.973.746  |

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐÈ CỎ PHÂN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản                                      | Nước sản xuất | Năm sử dụng | SL  | Giá trị số kế toán |               |                 | Nặc định lại |               |     | Chênh lệch      |            |             | Ghi chú |                 |
|-----|--------------------------------------------------|---------------|-------------|-----|--------------------|---------------|-----------------|--------------|---------------|-----|-----------------|------------|-------------|---------|-----------------|
|     |                                                  |               |             |     | Nguyên giá         | Đã khấu hao   | Giá trị còn lại | %            | Nguyên giá    | %   | Giá trị còn lại | Nguyên giá | %           |         | Giá trị còn lại |
|     |                                                  |               |             |     |                    |               |                 |              |               |     |                 |            |             |         |                 |
| 1   | 2                                                | 3             | 3           | 4   | 5                  | 6             | 7=5-6           | 8            | 9             | 10  | 11=9x10         | 12=9-5     | 13=11-7     |         |                 |
| 54  | Máy trộn đề đầu bằng F0075-U122-356/FHA(10h)     | Đài Loan      | 2008        | 10  | 149.424.000        | 138.750.846   | 10.673.154      | 7%           | 149.424.000   | 20% | 29.884.800      | -          | 19.211.646  |         |                 |
| 55  | HT vận chuyển và Thiết kế tại chỗ công đoạn mcv  | Đức           | 2008        | 540 | 3.188.390.729      | 3.188.390.688 | 41              | 0%           | 3.188.390.729 | 20% | 637.678.146     | -          | 637.678.105 |         |                 |
| 56  | Máy Vắt số 2kim 4chi - 747K-514M2-24 ( 5h)       | Đài Loan      | 2008        | 5   | 48.546.000         | 45.078.462    | 3.467.538       | 7%           | 48.546.000    | 20% | 9.709.200       | -          | 6.241.662   |         |                 |
| 57  | Máy vắt số 4 chi Pegasus M752 ( 7h)              | Loan Nhật     | 2010        | 7   | 55.965.000         | 37.976.250    | 17.988.750      | 32%          | 55.965.000    | 35% | 19.587.750      | -          | 1.599.000   |         |                 |
| 58  | Lò hơi đốt than 500kg/h                          | VN            | 2009        | 1   | 129.319.921        | 92.371.380    | 36.948.541      | 29%          | 129.319.921   | 29% | 36.948.541      | -          | -           |         |                 |
| 59  | Hệ Thống làm mát xương mcv                       | VN            | 2008        | 1   | 469.233.369        | 469.233.369   | -               | 0%           | 469.233.369   | 20% | 93.846.674      | -          | 93.846.674  |         |                 |
| 60  | Máy khâu cắt chỉ tự động CS-5100RT (20h)         | Đài Loan      | 2008        | 20  | 237.720.000        | 220.740.000   | 16.980.000      | 7%           | 237.720.000   | 20% | 47.544.000      | -          | 30.564.000  |         |                 |
| 61  | máy Dán keo ( 02 máy )                           |               | 2008        | 2   | 32.000.000         | 32.000.000    | -               | 0%           | 32.000.000    | 20% | 6.400.000       | -          | 6.400.000   |         |                 |
| 62  | Máy khâu điện tử CS-5100RT ( 10h)                |               | 2008        | 10  | 112.158.000        | 104.146.692   | 8.011.308       | 7%           | 112.158.000   | 20% | 22.431.600      | -          | 14.420.292  |         |                 |
| 63  | Máy kiểm vải dệt kim CKM01-08 7K-                |               | 2008        | 1   | 38.600.000         | 38.600.000    | -               | 0%           | 38.600.000    | 20% | 7.720.000       | -          | 7.720.000   |         |                 |
| 64  | Máy khâu zic zắc                                 |               | 2010        | 1   | 30.690.000         | 20.094.635    | 10.595.365      | 35%          | 30.690.000    | 36% | 11.048.400      | -          | 453.035     |         |                 |
| 65  | Máy vắt số 2kim 4 chi Siruba ( 10h)              | TQ            | 2011        | 10  | 123.757.600        | 75.138.555    | 48.619.045      | 39%          | 123.757.600   | 40% | 49.503.040      | -          | 883.995     |         |                 |
| 66  | Máy kiểm tra vải hiệu Uzuz - F9 96               | NB            | 2011        | 1   | 80.340.000         | 28.692.870    | 51.647.130      | 64%          | 80.340.000    | 64% | 51.647.130      | -          | -           |         |                 |
| 67  | Máy trộn đề đầu nhỏ Siruba                       | TQ            | 2011        | 10  | 198.996.000        | 113.712.000   | 85.284.000      | 43%          | 198.996.000   | 44% | 87.273.960      | -          | 1.989.960   |         |                 |
| 68  | Máy cắt Laser                                    |               | 2013        | 1   | 150.192.000        | 32.184.000    | 118.008.000     | 79%          | 150.192.000   | 79% | 118.008.000     | -          | -           |         |                 |
| 69  | Hệ thống thoát kni máy sấy mcv                   | VN            | 2008        | 1   | 84.240.000         | 75.816.000    | 8.424.000       | 10%          | 84.240.000    | 20% | 16.848.000      | -          | 8.424.000   |         |                 |
| 70  | Máy kiểm vải ống AKAB(khổ 1.209mm)               | Thụy điển     | 2008        | 2   | 1.221.871.197      | 203.645.190   | 1.018.226.007   | 83%          | 1.221.871.197 | 83% | 1.018.226.007   | -          | -           |         |                 |
| 71  | Máy ép định hình cho hàng dệt liền mảnh Tecnopea | Italia        | 2008        | 1   | 1.522.744.324      | 355.307.022   | 1.167.437.302   | 77%          | 1.522.744.324 | 77% | 1.167.437.302   | -          | -           |         |                 |

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÀ**  
 Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản                                      | Nước sản xuất | Năm sử dụng | SL | Giá trị sổ kế toán |               |                 | Xác định lại |                |     | Chênh lệch      |        | Ghi chú    |                 |
|-----|--------------------------------------------------|---------------|-------------|----|--------------------|---------------|-----------------|--------------|----------------|-----|-----------------|--------|------------|-----------------|
|     |                                                  |               |             |    | Nguyên giá         | Đã khấu hao   | Giá trị còn lại | %            | Nguyên giá     | %   | Giá trị còn lại | Nguyên |            | Giá trị còn lại |
|     |                                                  |               |             |    |                    |               |                 |              |                |     |                 |        |            |                 |
| 1   | 2                                                | 3             | 3           | 4  | 5                  | 6             | 7=5-6           | 8            | 9              | 10  | 11=9x10         | 12=9-5 | 13=11-7    |                 |
| 72  | Máy nhuộm cao áp MCS Multiflow MF2X- HT(460kg)   | Italia        | 2008        | 3  | 10.517.030.974     | 2.453.973.900 | 8.063.057.074   | 77%          | 10.517.030.974 | 77% | 8.063.057.074   | -      | -          |                 |
| 73  | Máy nhuộm cao áp MCS loại Multiflow MF2X- HT(200 | Italia        | 2008        | 2  | 4.751.046.398      | 1.266.945.696 | 3.484.100.702   | 73%          | 4.751.046.398  | 73% | 3.484.100.702   | -      | -          |                 |
| 74  | MN cao áp MCS loại Multiflow MF2X- HT(50kg)      | Italia        | 2008        | 1  | 1.500.296.627      | 500.098.860   | 1.000.197.767   | 67%          | 1.500.296.627  | 67% | 1.000.197.767   | -      | -          |                 |
| 75  | Máy vắt ly tâm MUELMANN                          | Đức           | 2008        | 1  | 474.983.932        | 31.665.600    | 443.318.332     | 93%          | 474.983.932    | 93% | 443.318.332     | -      | -          |                 |
| 76  | Máy nhuộm thùng quay FLA NOX loại ARC/H-T/8      | Italia        | 2008        | 1  | 1.112.845.086      | 185.474.190   | 927.370.896     | 83%          | 1.112.845.086  | 83% | 927.370.896     | -      | -          |                 |
| 77  | Máy vắt ly tâm Flainox loại C/O.S - 4Kg          | Italia        | 2008        | 1  | 34.791.011         | 6.378.339     | 28.412.672      | 82%          | 34.791.011     | 82% | 28.412.672      | -      | -          |                 |
| 78  | Nhuộm thùng quay Flainox loại ARC/ECO-575L45     | Italia        | 2008        | 1  | 1.335.433.573      | 200.315.025   | 1.135.118.548   | 85%          | 1.335.433.573  | 85% | 1.135.118.548   | -      | -          |                 |
| 79  | Máy sấy thùng quay Flainox loại EVI/75(55kg)     | Italia        | 2008        | 1  | 531.151.848        | 123.935.448   | 407.216.400     | 77%          | 531.151.848    | 77% | 407.216.400     | -      | -          |                 |
| 80  | Dây chuyền mở kho vật ép xe khổ conno            | Italia        | 2008        | 1  | 2.255.964.387      | 526.391.670   | 1.729.572.717   | 77%          | 2.255.964.387  | 77% | 1.729.572.717   | -      | -          |                 |
| 81  | Máy sấy vẩy định hình Bruckner loại Power        | Đức           | 2008        | 1  | 1.745.733.339      | 3.523.719.996 | 8.222.013.343   | 70%          | 1.745.733.339  | 70% | 8.222.013.343   | -      | -          |                 |
| 82  | Máy sấy phòng co Bruckner                        | Đức           | 2008        | 1  | 4.506.010.214      | 901.202.040   | 3.604.808.174   | 80%          | 4.506.010.214  | 80% | 3.604.808.174   | -      | -          |                 |
| 83  | Máy cán Compact Bruckner OPT                     | Đức           | 2008        | 1  | 3.285.521.313      | 985.656.384   | 2.299.864.929   | 70%          | 3.285.521.313  | 71% | 2.332.720.142   | -      | 32.855.213 |                 |
| 84  | Máy cán bóng Xetma                               | Đức           | 2008        | 1  | 3.039.783.295      | 607.956.660   | 2.431.826.635   | 80%          | 3.039.783.295  | 80% | 2.431.826.635   | -      | -          |                 |
| 85  | Máy may Unionspecial cho công đoạn HT            | Đức           | 2008        | 4  | 602.836.516        | 135.638.226   | 467.198.290     | 77%          | 602.836.516    | 77% | 467.198.290     | -      | -          |                 |
| 86  | Hệ thống cân tự động bột thuộc nhuộm Terno       | Italia        | 2008        | 1  | 3.783.984.797      | 882.929.796   | 2.901.055.001   | 77%          | 3.783.984.797  | 77% | 2.901.055.001   | -      | -          |                 |

**BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHẦN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản                                       | Nước sản xuất | Năm sử dụng | SL | Giá trị số kế toán |               |  | Giá trị còn lại |      | % CL | Nguyên giá     | Năng định lại |               | Chênh lệch      |             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------|---------------|-------------|----|--------------------|---------------|--|-----------------|------|------|----------------|---------------|---------------|-----------------|-------------|---------|
|     |                                                   |               |             |    | Nguyên giá         | Dã khấu hao   |  | Giá trị còn lại | % CL |      | 9              | CL            | Nguyên giá    | Giá trị còn lại |             |         |
| 1   | 2                                                 | 3             | 4           |    | 5                  | 6             |  | 7=5-6           | 8    |      |                | 10            | 11=9x10       | 12=9-5          | 13=11-7     |         |
| 87  | HT Pha chế tự động thuốc nhuộm Terno dye          | Italia        | 2008        | 1  | 2.348.889.678      | 313.185.288   |  | 2.035.704.390   | 87%  |      | 2.348.889.678  | 87%           | 2.035.704.390 | -               | -           |         |
| 88  | HT cấp định lượng tự động cho 20sp dạng D         | Italia        | 2008        | 1  | 1.795.991.014      | 359.198.208   |  | 1.436.792.806   | 80%  |      | 1.795.991.014  | 80%           | 1.436.792.806 | -               | -           |         |
| 89  | HT lưu chứa SP Terno                              | Italia        | 2008        | 1  | 1.882.841.993      | 564.852.582   |  | 1.317.989.411   | 70%  |      | 1.882.841.993  | 71%           | 1.336.817.831 | -               | 18.828.420  |         |
| 90  | Cân Trọng lượng                                   | Đức           | 2008        | 3  | 126.392.413        | 29.491.560    |  | 96.900.853      | 77%  |      | 126.392.413    | 77%           | 96.900.853    | -               | -           |         |
| 91  | Cân điện tử chính xác 0,001g                      | Đức           | 2008        | 1  | 67.557.251         | 15.763.356    |  | 51.793.895      | 77%  |      | 67.557.251     | 77%           | 51.793.895    | -               | -           |         |
| 92  | Máy đo độ mòn màu                                 | Đức           | 2008        | 1  | 67.401.499         | 20.220.462    |  | 47.181.037      | 70%  |      | 67.401.499     | 71%           | 47.855.052    | -               | 674.015     |         |
| 93  | Máy đo độ bền màu                                 | Đức           | 2008        | 1  | 309.965.126        | 113.653.848   |  | 196.311.278     | 63%  |      | 309.965.126    | 63%           | 196.311.278   | -               | -           |         |
| 94  | Máy đo độ bền màu mờ                              | Đức           | 2008        | 1  | 62.320.104         | 18.696.042    |  | 43.624.062      | 70%  |      | 62.320.104     | 71%           | 44.247.263    | -               | 623.201     |         |
| 95  | Máy sấy khí tuần hoàn                             | Đức           | 2008        | 1  | 37.652.946         | 11.295.882    |  | 26.357.064      | 70%  |      | 37.652.946     | 71%           | 26.733.593    | -               | 376.529     |         |
| 96  | Máy nhuộm thí nghiệm bằng tia hồng ngoại HT 1 AR  | Italia        | 2008        | 1  | 197.025.757        | 78.810.336    |  | 118.215.421     | 60%  |      | 197.025.757    | 61%           | 120.185.679   | -               | 1.970.258   |         |
| 97  | Thiết bị so màu Liehlab                           | Đức           | 2008        | 1  | 42.734.342         | 12.820.302    |  | 29.914.040      | 70%  |      | 42.734.342     | 71%           | 30.341.383    | -               | 427.343     |         |
| 98  | Máy so màu quang phổ kế Color 15                  | Italia        | 2008        | 1  | 664.884.054        | 132.976.800   |  | 531.907.254     | 80%  |      | 664.884.054    | 80%           | 531.907.254   | -               | -           |         |
| 99  | HT pha chế thí nghiệm và chuẩn bị dung dịch "PSE" | Italia        | 2008        | 1  | 839.423.176        | 167.884.632   |  | 671.538.544     | 80%  |      | 839.423.176    | 80%           | 671.538.544   | -               | -           |         |
| 100 | Trạm lò dầu nhiệt                                 | Đức           | 2008        | 1  | 2.791.744.837      | 837.523.476   |  | 1.954.221.361   | 70%  |      | 2.791.744.837  | 71%           | 1.982.138.809 | -               | 27.917.448  |         |
| 101 | Trạm lò hơi OMNICAL                               | Đức           | 2008        | 1  | 7.481.396.142      | 2.244.418.848 |  | 5.236.977.294   | 70%  |      | 7.481.396.142  | 71%           | 5.311.791.255 | -               | 74.813.961  |         |
| 102 | Trạm xử lý nước cấp Enviochem                     | Đức           | 2008        | 1  | 6.943.639.621      | 2.083.091.904 |  | 4.860.547.717   | 70%  |      | 6.943.639.621  | 71%           | 4.929.984.113 | -               | 69.436.396  |         |
| 103 | Trạm Xử Lý nước thải (EMVOCHE/M/BIOMA)            | Đức           | 2008        | 1  | 13.137.208.535     | 3.941.162.568 |  | 9.196.045.967   | 70%  |      | 13.137.208.535 | 71%           | 9.327.418.052 | -               | 131.372.085 |         |
| 104 | Máy kiểm vai dệt kim KH CKM01-08DK-02             |               | 2009        | 1  | 41.800.000         | 26.871.426    |  | 14.928.574      | 36%  |      | 41.800.000     | 37%           | 15.346.574    | -               | 418.000     |         |

**BẢNG KIỂM KẾ, ĐÁNH GIÁ LẠI MÁY MÓC THIẾT BỊ ĐỀ CỎ PHÂN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VN

| Stt | Tên tài sản                                 | Nước sản xuất | Năm sử dụng | SL | Giá trị số kế toán |                |                 |      | Xác định lại    |      |                 | Chênh lệch |                 | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|---------------|-------------|----|--------------------|----------------|-----------------|------|-----------------|------|-----------------|------------|-----------------|---------|
|     |                                             |               |             |    | Nguyên giá         | Đã khấu hao    | Giá trị còn lại | % CL | Nguyên giá      | % CL | Giá trị còn lại | Nguyên giá | Giá trị còn lại |         |
| 1   | 2                                           | 3             | 3           | 4  | 5                  | 6              | 7=5-6           | 8    | 9               | 10   | 11=9x10         | 12=9-5     | 13=11-7         |         |
| 105 | Dây chuyền giặt ( 02 máy sấy, 02 máy giặt ) |               | 2009        | 2  | 6.886.560.902      | 5.939.658.767  | 946.902.135     | 14%  | 6.886.560.902   | 20%  | 1.377.312.180   | -          | 430.410.045     |         |
| 106 | Máy kiểm tra vải Dệt Kim CKM: 01 -08 DK -02 |               | 2011        | 1  | 52.800.000         | 30.171.498     | 22.628.502      | 43%  | 52.800.000      | 44%  | 23.156.592      | -          | 528.090         |         |
|     | Tổng cộng                                   |               |             |    | 205.884.325.179    | 87.530.404.160 | 118.353.921.019 |      | 205.884.325.179 |      | 125.813.505.089 | -          | 7.459.584.071   |         |

**BẢNG KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI PHƯƠNG TIỆN ĐỀ CỎ PHẦN HOÁ**

Tại thời điểm 0h, ngày 01 tháng 07 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| Stt | Tên tài sản           | Nước sản xuất | Năm sử dụng | SL | Giá trị số kế toán |                    |                  | Nặc định lại |                    |     | Chênh lệch         |            |                    | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------|-------------|----|--------------------|--------------------|------------------|--------------|--------------------|-----|--------------------|------------|--------------------|---------|
|     |                       |               |             |    | Nguyên giá         | Đã khấu hao        | Giá trị còn lại  | % CL         | Nguyên giá         | %   | Giá trị còn lại    | Nguyên giá | Giá trị còn lại    |         |
| I   | 2                     | 3             | 3           | 4  | 5                  | 6                  | 7=5-6            | 8            | 9                  | 10  | 11=9x10            | 12=9-5     | 13=11-7            |         |
| I   | Văn phòng Công ty     |               |             |    | 320.816.416        | 320.816.416        | -                |              | 320.816.416        | CL  | 64.163.283         | -          | 64.163.283         |         |
| I   | Xe ZAC 8 chỗ          | VN            | 1999        | 1  | 320.816.416        | 320.816.416        | -                | 0%           | 320.816.416        | 20% | 64.163.283         | -          | 64.163.283         |         |
| II  | Nhà máy Haprosimex    |               |             |    | 282.883.407        | 276.390.270        | 6.493.137        |              | 282.883.407        |     | 56.576.681         | -          | 50.083.544         |         |
| I   | Ô tô tải KIA - K2700J | Việt Nam      | 2009        | 1  | 233.753.247        | 227.260.110        | 6.493.137        | 3%           | 233.753.247        | 20% | 46.750.649         | -          | 40.257.512         |         |
| 2   | Xe nâng hàng          |               | 2013        | 1  | 49.130.160         | 49.130.160         | -                | 0%           | 49.130.160         | 20% | 9.826.032          | -          | 9.826.032          |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>      |               |             |    | <b>603.699.823</b> | <b>597.206.686</b> | <b>6.493.137</b> |              | <b>603.699.823</b> |     | <b>120.739.964</b> | <b>-</b>   | <b>114.246.827</b> |         |

## PHẦN THỨ HAI

### PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 3 NĂM SAU CỔ PHẦN HÓA (2017 – 2019)

#### 1. Thông tin cơ bản về doanh nghiệp sau cổ phần hóa:

- Tên Công ty cổ phần: **Công ty Cổ phần tập đoàn Haprosimex.**
- Tên giao dịch quốc tế: Haprosimex GROUP Joint Stock Company.
- Tên viết tắt: Haprosimex GROUP JSC.
- Trụ sở chính: 22 Phố Hàng Lược – P. Hàng Mã, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.
- Tài khoản giao dịch số:
- Điện thoại: 04-38267708                      Fax: 04-38264014

- Ngành nghề kinh doanh chính là : Sản xuất các loại sản phẩm dệt may để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng, vật tư nguyên liệu, máy móc, thiết bị phụ tùng, phương tiện cho các ngành sản xuất hàng dệt, nhuộm, may.

#### 2. Định hướng chiến lược sau khi cổ phần hóa:

Sau khi cổ phần hoá, Công ty sẽ chuyển sang hoạt động theo mô hình mới, mở rộng lĩnh vực hoạt động và đối tượng khách hàng, phát huy hết tiềm năng và thế mạnh của Công ty. Người lao động có cơ hội làm chủ doanh nghiệp, quyền lợi và trách nhiệm của cổ đông và người lao động trong toàn Công ty gắn liền với lợi ích và sự phát triển của doanh nghiệp. Đây thực sự là cơ hội để phát huy nội lực và tính tự chủ của doanh nghiệp trong điều hành sản xuất kinh doanh, phát huy quyền làm chủ của người lao động tham gia vào quá trình điều hành, kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp.

Một số mục tiêu cơ bản về định hướng phát triển của Công ty Cổ phần như sau:

-**Mục tiêu thị trường:** Giữ vững và phát triển thị trường nội địa và quốc tế, mở rộng kênh bán lẻ sản phẩm giúp ổn định quá trình sản xuất.

-**Mục tiêu lợi nhuận:** Thực hiện cải tiến hệ thống tổ chức, quản lý, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao lợi nhuận, đảm bảo

doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng đều hàng năm.

- Đảm bảo ổn định đời sống, thu nhập cho cán bộ, người lao động của Công ty.

- Đảm bảo thực hiện tốt các nghĩa vụ với Nhà nước.

### **3. Ngành nghề kinh doanh sau khi cổ phần hóa:**

Trong thời gian khoảng 1 năm sau khi cổ phần hóa, từ điều kiện thực tế về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, ngành nghề chính và nhân lực cũng như những thế mạnh hiện có.

- Tiền thân của Nhà máy Dệt Kim Haprosimex là Công ty TNHH MTV Haprosimex, có bề dày kinh nghiệm gần 30 năm trong sản xuất và kinh doanh XNK các mặt hàng may mặc, thủ công mỹ nghệ, nông sản...

- Thương hiệu Haprosimex đã có uy tín trên thị trường nội địa và xuất khẩu.

- Nhà máy dệt kim Haprosimex có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân viên có năng lực chuyên môn, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh.

*Công ty xác định tập trung vào 03 lĩnh vực sản xuất kinh doanh chủ yếu như sau:*

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc, chủ yếu là hàng dệt kim, được sản xuất bằng thiết bị tiên tiến, công nghệ cao.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng may mặc, thủ công mỹ nghệ, nông sản  
Và quản lý vốn tại các công ty có vốn đầu tư từ trước.

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

#### **3.1 Sản xuất kinh doanh tại nhà máy dệt kim HAPROSIMEX**

Toàn bộ máy móc thiết bị nhà máy dệt kim được huy động tối đa đưa vào sản xuất theo dây chuyền Dệt – Nhuộm – May. Nhà máy có 3 xưởng sản xuất chính với công suất thiết kế ban đầu là 2.700 tấn SP/năm, gồm:

- Phân xưởng dệt: phấn đấu đạt 140 tấn sản phẩm /tháng,

Doanh thu:  $140 \text{ tấn} \times 100.000.000\text{đ/tấn} = 14 \text{ tỷ đồng/tháng}$ , một năm là 168 tỷ đồng.

- Phân xưởng nhuộm, hoàn tất sản phẩm: phần đầu 100 tấn/tháng

Doanh thu:  $100 \text{ tấn} \times 70.000.000 \text{ đ/tấn} = 7 \text{ tỷ đồng/ tháng}$ , một năm là 84 tỷ đồng.

- Phân xưởng may và hoàn thiện sản phẩm may: với số công nhân là 200 người.

Doanh thu :  $200 \text{ ng} \times 50 \text{ áo} \times 25 \text{ ngày} \times 5\text{USD}/\text{áo} \times 22.300\text{đ}/\text{USD} = 27.875.000.000 \text{ đ/ tháng}$ , một năm là 334.500.000.000đ.

**Doanh thu nhà máy dệt kim là;  $168 + 84 + 334,5 = 586,5 \text{ tỷ đồng/năm}$**

**Lợi nhuận đạt:  $586.500.000.000 \times 5\% = 29.325.000.000 \text{ đ/năm}$**

### 3.2 Kinh doanh hàng may mặc truyền thống của công ty.

Với bộ máy hiện tại doanh thu đạt 500.000 USD/năm

**Doanh thu:  $500.000 \times 22.300 = 11.150.000.000\text{đ/năm}$**

**Lợi nhuận:  $11.150.000.000 \times 20\% = 2.230.000.000\text{đ/năm}$ .**

Đảm bảo việc làm cho 15 lao động.

### 3.3 Quản lý vốn tại các công ty có vốn đầu tư từ trước.

Tổng số vốn đầu tư:

Công ty CP May Thanh Trì: 10.600.000.000đ

Công ty CP Đông Đô: 8.829.000.000đ

Công ty CP XNK Thanh Hà: 4.275.000.000đ

**Tổng cộng: 23.704.000.000đ, với doanh số đạt 150 tỷ đồng/năm, cổ tức đạt 10% thì một năm thu được: 2.370.000.000 đồng.**

**3.4 Kinh doanh hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ xuất khẩu:** phần đầu doanh thu đạt 300.000 USD/tháng,

Một năm đạt  $3.600.000\text{USD} \times 22.300\text{đ/USD} = 80.280.000.000\text{đ/năm}$

Lợi nhuận:  $80.280.000.000 \times 5\% = 4.014.000.000\text{đ/năm}$ .

**3.5 Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch:**

Dự kiến quý III/2017 trạm xử lý nước sạch đi vào vận hành khai thác, với giá sạch là 6.000đ/m<sup>3</sup>, ước doanh thu khoảng 15-16 tỷ đồng/năm. Năm đầu dự kiến đạt 60-70% công suất.

**Tổng hợp toàn công ty**

*DV: triệu đồng*

| Đơn vị                         | Doanh thu | Lợi nhuận     |
|--------------------------------|-----------|---------------|
| Nhà máy dệt kim                | 586.500   | 29.325        |
| Kinh doanh hàng may mặc        | 11.150    | 2.230         |
| Quản lý vốn đầu tư             | 150.000   | 2.370         |
| Kinh doanh hàng nông sản, TCMN | 80.280    | 4.014         |
| Khai thác nước sạch            | 10.800    | 1.080         |
| Tổng cộng                      | 838.730   | 39.019 (< 5%) |

#### 4. Phương án vốn điều lệ và cơ cấu cổ phần phát hành:

Căn cứ giá trị thực tế doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm 30/06/2015 đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Công văn số 9085/UBND-KT ngày 21/12/2015 như sau :

Giá trị thực tế doanh nghiệp là : **391.056.092.662 đồng** (Ba trăm chín mươi một tỷ , không trăm năm mươi sáu triệu, không trăm chín mươi hai ngàn, sáu trăm sáu mươi hai đồng chẵn ).

Vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần dự kiến: **120 tỷ đồng** (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn) tương ứng với 12.000.000 cổ phần. số cổ phần sẽ được chào bán công khai theo qui định với giá khởi điểm là : 10.000d/cp.

Trong đó :

- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam giữ 80 tỷ đồng ( tương đương 66,67%)
- Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của Công ty Ilaprosimex được tham gia mua cổ phần với giá 10.000d/01 cổ phần, với số lượng theo quy định hiện hành ( được lập thành danh sách ). Chiếm khoảng 0,89%
- Nhà đầu tư chiến lược:
- Số cổ phần còn lại sẽ được chào bán đấu giá công khai theo quy định với giá khởi điểm là : 10.000d/01 cổ phần.

Nhà nước không tham gia góp vốn tại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa ( tự nhân hóa 100%).

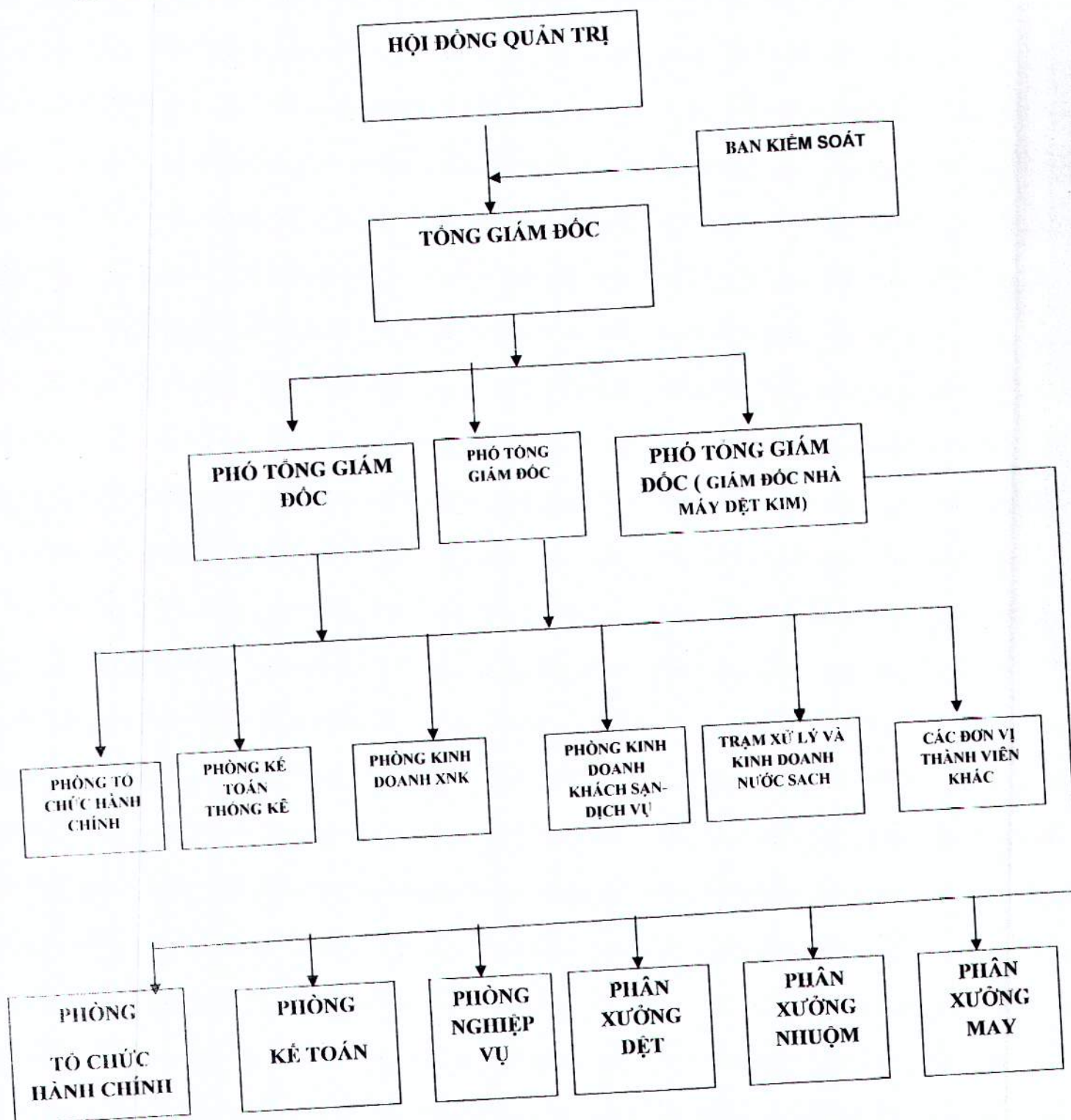
#### 5. Phương án sắp xếp lại doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa:

##### 5.1. Mô hình tổ chức của Công ty sau khi cổ phần hóa:

Hội đồng quản trị và ban lãnh đạo công ty cổ phần gồm:

- Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên
- Ban kiểm soát của công ty cổ phần gồm 03 thành viên .
- Giám đốc, các Phó giám đốc và các phòng ban chức năng .

Sơ đồ tổ chức của Công ty Cổ phần tập đoàn HaproSimex sau Cổ Phần Hóa:



## **5.2. Nhiệm vụ của các phòng ban chuyên môn:**

### **5.2.1. Phòng hành chính tổng hợp:**

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc triển khai công tác quản lý tiền lương, thu nhập, công tác phát triển nguồn nhân lực, công tác tổ chức cán bộ trong toàn Công ty.

Tổ chức xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương; lập và quản lý hồ sơ lao động, hợp đồng lao động của toàn thể CB - CNV trong Công ty.

Tuyển dụng lao động có chất lượng cao đáp ứng với yêu cầu của hệ thống quản lý chất lượng và nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty. Lập kế hoạch và tổ chức công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho CBCNV, tổ chức nâng bậc, nâng lương hàng năm.

Lập kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện giải quyết các chế độ, chính sách của nhà nước và Công ty có liên quan đến người lao động.

Giữ chức năng thường trực Hội đồng kỷ luật, Hội đồng bảo hộ lao động và giám sát công tác PCCN, bảo vệ môi trường của Công ty.

Xây dựng và giám sát thực hiện các Nội quy, quy chế của Công ty đảm bảo đáp ứng với thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc bảo vệ tài sản, giữ gìn an ninh trật tự trong toàn Công ty. Thực hiện công tác phòng chống lụt bão, PCCN của Công ty.

Thực hiện nghiệp vụ hành chính, quản lý đất đai, nhà xưởng, phương tiện vận tải và cung cấp thiết bị văn phòng toàn Công ty.

Tổ chức và triển khai thực hiện chăm sóc sức khỏe ban đầu cho CBCNV, tổ chức khám sức khỏe định kỳ, giới thiệu lên tuyến trên khám và điều trị cho CBCNV theo chế độ của nhà nước.

### **5.2.2. Phòng Kế toán:**

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc về mặt quản lý tài chính, có kế

hoạch, cung ứng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạch toán kế toán trong toàn Công ty;

Tổ chức và triển khai các quy định của Nhà nước về kế toán thống kê, quản lý các đối tượng tài chính theo đúng quy định của pháp luật và Quy chế tài chính của Công ty.

Tổ chức hạch toán nội bộ và phân tích hoạt động kinh tế hàng năm của Công ty.

Tổ chức lưu trữ toàn bộ chứng từ, sổ sách và biểu kế toán theo quy định hiện hành.

Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp sử dụng nguồn tiền, vốn một cách hiệu quả để tư vấn cho Ban giám đốc.

Quản lý, sử dụng hoá đơn tự in của Công ty theo đúng hướng dẫn của cơ quan thuế và quy định của Công ty.

### **5.2.3. Phòng kinh doanh xuất nhập khẩu:**

Tham mưu cho Giám đốc công ty về chiến lược phát triển thị trường xuất nhập khẩu; xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện các kế hoạch kinh doanh xuất nhập khẩu.

Tổ chức mạng lưới chân hàng, đối tác cho cả đầu vào và đầu ra của công ty; trực tiếp thực hiện các thủ tục về nghiệp vụ xuất, nhập khẩu hàng hóa, thanh toán với bạn hàng.....

### **5.2.4 Phòng nghiệp vụ (nhà máy dệt kim)**

#### **5.2.4.1 bộ phận Kỹ thuật, Kế hoạch-XNK – Vật tư: Phục vụ sản xuất**

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc theo dõi, triển khai kế hoạch sản xuất.

Thực hiện các công việc liên quan đến công tác xuất nhập khẩu.

Thực hiện triển khai nhận và giao gia công đối với các đối tác bên ngoài. nguyên nhiên liệu, thành phẩm và bán thành phẩm trong toàn Công ty.

Thường xuyên theo dõi nắm vững pháp luật, chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước về xuất nhập khẩu để tiến hành mua vật tư và xuất các sản phẩm đảm

bảo đạt hiệu quả kinh tế.

Xây dựng kế hoạch cân đối nhu cầu vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, bảo đảm cung ứng, cấp phát, hạch toán kịp thời đúng tiến độ theo yêu cầu kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm và hợp lý hoá sản xuất.

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý kỹ thuật, quản lý máy móc, thiết bị và định hướng phát triển khoa học, kỹ thuật trước mắt cũng như lâu dài của Công ty.

Tổ chức nghiên cứu thiết kế, chế thử sản phẩm mới theo kế hoạch của Công ty và khách hàng; thực hiện công tác điều độ sản xuất của Công ty.

Tổ chức triển khai đề tài, dự án, sáng kiến cải tiến kỹ thuật và ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất.

Quản lý máy móc, thiết bị toàn Công ty và lập kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng theo định kỳ và đột xuất; lập các hướng dẫn công việc và quy trình về sử dụng thiết bị đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Tổ chức giám định các thiết bị có yêu cầu quản lý nghiêm ngặt; Triển khai công tác thi tay nghề và nâng bậc của công nhân.

Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm của toàn Công ty.

Thường trực công tác ISO toàn Công ty.

Tổ chức, thực hiện công tác kiểm tra chất lượng vật tư, bán thành phẩm đầu vào, các chi tiết sản phẩm, thành phẩm trong quá trình sản xuất.

Xác định và thực hiện việc kiểm tra chất lượng sản phẩm tại các phân xưởng.

Phân tích và tổng hợp kết quả kiểm tra, xử lý các dữ liệu thông tin trong quá trình sản xuất có liên quan đến chất lượng sản phẩm.

Tham gia tổ chức và trực tiếp tham gia các đợt đánh giá hệ thống quản lý chất lượng do Công ty hoặc các đơn vị ngoài Công ty thực hiện.

Theo dõi và đề xuất những thay đổi trong hệ thống quản lý chất lượng, trình

lãnh đạo xem xét. Tham gia giúp lãnh đạo Công ty về nội dung và chương trình cho buổi họp định kỳ xem xét của lãnh đạo về HTQLCL của Công ty.

Nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng sản phẩm và hợp lý hoá sản xuất.

#### **5.2.4.2. bộ phận Kinh doanh – MARKETING:(Thị trường)**

- Tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong lĩnh vực định hướng và phát triển kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, phát triển thị trường, điều độ sản xuất đảm bảo hiệu quả kinh tế; trước mắt cũng như lâu dài.

- Cổ phần nhằm tổ chức kiện toàn hệ thống quản lý, điều hành và sản xuất kinh doanh cho phù hợp với mô hình mới.

- Phối hợp đồng bộ từ Công ty đến các phòng ban, phân xưởng, bộ phận trực thuộc để tinh giản bộ phận hành chính, giảm các chi phí không cần thiết, nâng cao năng suất lao động, tăng khả năng cạnh tranh.

- Xây dựng và hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng ban, phân xưởng, bộ phận nghiệp vụ và các phân xưởng sản xuất.

- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho CB-CNV đồng thời tuyển dụng thêm cán bộ, công nhân có trình độ, có năng lực, nhiệt tình công tác để bổ sung khi cần thiết.

- Nâng cao chất lượng lao động, xây dựng đội ngũ cán bộ, công nhân giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra như: nghiên cứu định hướng chiến lược; mở rộng thị trường; nâng cao chất lượng và đa dạng sản phẩm; thực hiện các giải pháp đầu tư chiều sâu đổi mới công nghệ phục vụ phát triển trong tương lai,...

- Thường xuyên rèn luyện và nâng cao tay nghề cho công nhân, xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, thành thạo trong sản xuất và có nhiều cải tiến hợp lý hóa, nâng cao hiệu quả trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### **5.2.5 Phân xưởng dệt:**

Thực hiện kế hoạch sản xuất của nhà máy giao, sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị phân xưởng dệt.

### **5.2.6 Phân xưởng nhuộm, hoàn tất sản phẩm tẩy nhuộm.**

Thực hiện kế hoạch sản xuất của nhà máy giao, sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị phân xưởng tẩy nhuộm.

### **5.2.7 Phân xưởng may, hoàn thiện sản phẩm may**

Thực hiện kế hoạch sản xuất của nhà máy giao, sử dụng, bảo dưỡng máy móc thiết bị phân xưởng may.

## **6. Về lao động:**

Sau cổ phần hóa, công ty củng cố lại nhân lực cho các bộ phận kinh doanh, khôi phục hoạt động sản xuất tại nhà máy dệt kim, thêm lĩnh vực hoạt động do đó cần tuyển thêm lao động. Việc tuyển dụng lao động công ty thực hiện phương châm cần đến đâu tuyển đến đó.

## **7. Về chính sách tiền lương:**

- Tiền lương phải trở thành động lực mạnh mẽ nhất kích thích người lao động thực hiện đúng nội quy và kỷ luật lao động, tăng năng suất, cải tiến kỹ thuật và luôn gắn bó, cống hiến cho Công ty.

- Đảm bảo tiền lương cao hơn so với tiền lương bình quân của xã hội cho người lao động trực tiếp. Bên cạnh đó có mức lương phù hợp cho cán bộ, cho người lao động có nghiệp vụ, tay nghề cao mà Công ty tuyển chọn, cụ thể là: thực hiện quy chế trả lương cao và thưởng hợp lý cho một số lao động có trình độ và năng lực đặc biệt trong quản lý kỹ thuật và kinh tế, có đóng góp mang tính quyết định đến sự phát triển, đem lại hiệu quả cao trong kinh doanh của Công ty.

- Chú trọng đến điều kiện sinh hoạt và làm việc của cán bộ quản lý, người lao động có kỹ thuật tay nghề cao, tạo điều kiện để họ và gia đình gắn bó lâu dài với Công ty, thu hút lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty.

**8. Một số chỉ tiêu cơ bản sau cổ phần hóa:**

| TT       | Chỉ tiêu                       | ĐVT               | Năm thứ nhất   | Năm thứ hai    | Năm thứ ba     |
|----------|--------------------------------|-------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>tỷ đ</b>       | <b>563,448</b> | <b>701,264</b> | <b>838,730</b> |
|          | Nhà máy dệt kim                |                   | 351,900        | 469,200        | 586,500        |
|          | Kinh doanh hàng may mặc        |                   | 6,690          | 8,920          | 11,150         |
|          | Kinh doanh hàng nông sản, TCMN |                   | 48,168         | 64,224         | 80,280         |
|          | Kinh doanh nước sạch           |                   | 6,48           | 8,64           | 10,8           |
|          | Quản lý vốn                    |                   | 150,000        | 150,000        | 150,000        |
| <b>2</b> | <b>Tổng chi phí hoạt động</b>  | <b>tỷ đ</b>       | <b>391,249</b> | <b>521,663</b> | <b>652,081</b> |
|          | Nhà máy dệt kim                |                   | 334,305        | 445,740        | 557,175        |
|          | Kinh doanh hàng may mặc        |                   | 5,352          | 7,135          | 8,920          |
|          | Kinh doanh hàng nông sản, TCMN |                   | 45,760         | 61,012         | 76,266         |
|          | Kinh doanh nước sạch           |                   | 5,832          | 7,776          | 9,720          |
|          | Quản lý vốn                    |                   | 0              | 0              | 0              |
| <b>3</b> | <b>Số lao động</b>             | <b>người</b>      | <b>200</b>     | <b>300</b>     | <b>400</b>     |
| <b>4</b> | <b>Thu nhập bq</b>             | <b>tr đ/ng/th</b> | <b>4,5</b>     | <b>5,5</b>     | <b>6,5</b>     |
| <b>5</b> | <b>Tổng số nộp ngân sách</b>   | <b>tỷ đ</b>       | <b>10</b>      | <b>13</b>      | <b>15</b>      |

|   |                                |             |               |               |               |
|---|--------------------------------|-------------|---------------|---------------|---------------|
| 6 | <b>Lợi nhuận</b>               | <b>tỷ đ</b> | <b>24,359</b> | <b>31,691</b> | <b>39,019</b> |
|   | Nhà máy dệt kim                |             | 17,595        | 23,460        | 29,325        |
|   | Kinh doanh hàng may mặc        |             | 1,338         | 1,785         | 2,230         |
|   | Kinh doanh hàng nông sản, TCMN |             | 2,408         | 3,212         | 4,014         |
|   | Kinh doanh nước sạch           |             | 0,648         | 0,864         | 1,080         |
|   | Quản lý vốn                    |             | 2,370         | 2,370         | 2,370         |
| 7 | <b>Tỷ lệ cổ tức</b>            | <b>%</b>    | <b>5%</b>     | <b>10%</b>    | <b>15%</b>    |

(Lưu ý: Tỷ lệ cổ tức sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định sau mỗi kỳ Đại hội và dựa trên cơ sở thực tế tại thời điểm Đại hội được triệu tập và sẽ quyết định sau. Có Thuyết minh chi tiết các chỉ tiêu kinh tế tại Phụ lục đính kèm).

#### 9. Kế hoạch sử dụng đất sau cổ phần hóa:

| TT | Vị trí                                       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Hình thức sử dụng          | Mục đích sử dụng                                                    | Hồ sơ pháp lý                                                         |
|----|----------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Khu công nghiệp Ninh Hiệp – Gia Lâm – Hà Nội | 34.077                      | Thuê đất trả tiền hàng năm | Cơ sở sản xuất, kinh doanh (nhà máy dệt kim)                        | Hợp đồng nguyên tắc thuê đất và sử dụng tiện ích số: 01/HĐ-CCN(CN-04) |
| 2  | 22 Hàng Lược – Hà Nội                        | 353,4                       | Thuê đất trả tiền hàng năm | Kinh doanh khách sạn, bán hàng TCMN                                 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225661                         |
| 3  | 115 Đội Cấn                                  | 81                          | Thuê đất trả tiền hàng năm | Văn phòng công ty, Phòng trưng bày và giới thiệu SP nhà máy dệt kim | Hợp đồng thuê nhà đất số: 97/XN1/HĐTN 26/XD                           |
| 4  | Khu công nghiệp Nguyên Khê                   | 7.800                       | Thuê đất                   | Trạm xử lý và cung cấp nước sạch                                    | Hợp đồng thuê                                                         |

## **10. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty sau khi cổ phần hóa:**

### **10.1. Phát triển nguồn nhân lực:**

- Nhân tố con người quyết định sự thành công của doanh nghiệp. Vì vậy, sau khi cổ phần hóa, Công ty phải có chính sách cũng như Quy chế minh bạch, rõ ràng đối với việc tuyển dụng, sử dụng, sắp xếp bố trí nhân sự, lao động một cách khoa học, thực tế và hiệu quả. Cụ thể như sau:

- Giải quyết mọi chế độ bảo hiểm xã hội còn tồn đọng cho người lao động.
- Tiếp tục duy trì việc phân công, bố trí việc làm phù hợp và thuận lợi đối với sức khỏe, năng lực người lao động trong Công ty.
- Xây dựng kế hoạch đào tạo và đào tạo lại, tuyển dụng lao động căn cứ vào tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty.
- Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý có đủ năng lực, trình độ chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu của Công ty cổ phần.
- Sắp xếp, tinh giản lại nhân sự các phòng ban, phân xường theo hướng gọn nhẹ, giảm biên chế và giữ lại người lao động tinh thông nghề nghiệp.
- Cải thiện chế độ trả lương để tạo động lực thúc đẩy người lao động tăng năng suất lao động và hiệu quả công việc.
- Có chế độ đãi ngộ hợp lý đối với những lao động có năng lực quản lý và tay nghề cao có nhiều cải tiến trong sản xuất mang lại lợi ích cho Công ty.
- Tạo mọi điều kiện để người lao động trong Công ty đều được mua cổ phần của Công ty.
- Đảm bảo tốt điều kiện và môi trường làm việc, an toàn lao động cho CBCNV trong Công ty.

### **10.2. Nâng cao năng lực quản lý:**

- Sau khi cổ phần hóa, Ban lãnh đạo Công ty sẽ tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chặt chẽ về mọi mặt để đảm bảo rằng mọi kế hoạch đã được đưa ra và thông qua phải được thực hiện một cách nghiêm túc, có chất lượng. Điều này nhằm

nâng cao tính kỷ luật trong quản lý, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của người quản lý và tính hiệu quả khi giải quyết công việc.

- Công tác tổ chức nhân sự, khen thưởng, kỷ luật,...phải được thực hiện một cách chặt chẽ, công khai, minh bạch để phát huy tính chủ động, sáng tạo của người lao động, đồng thời duy trì tính kỷ luật, tính tự giác của người lao động, chống thất thoát tài sản, vật tư, hư hỏng máy móc, thiết bị và công cụ lao động nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và kinh doanh.

- Người đứng đầu các đơn vị phòng ban, phân xưởng là người chịu trách nhiệm toàn bộ về việc hoàn thành nhiệm vụ của phòng ban, phân xưởng trước Ban Giám đốc.

### **10.3 Công tác quản trị và điều hành**

- Tổ chức quản lý, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty tập trung về bộ máy điều hành gọn nhẹ hiệu quả thông qua việc xây dựng mô hình quản lý, điều hành điện tử (sử dụng mạng nội bộ và các phần mềm quản lý).

- Ứng dụng các tiến bộ của CNTT, đưa vào sử dụng các phần mềm quản lý như: nhân sự, tiền lương, quản lý dự án, quản lý khách hàng, quản lý tồn kho vật tư thiết bị, kế toán...

- Kiện toàn và sắp xếp nhân sự toàn công ty hoạt động theo cơ chế cổ phần hoá. Xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự cho kế hoạch mỗi năm.

- Hạn chế tối đa lực lượng lao động gián tiếp, sắp xếp lại và chuyển lực lượng gián tiếp dư thừa sang lực lượng trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh. Không chế tỷ lệ lao động gián tiếp/ trực tiếp hằng năm ở mức 10 - 15%.

- Xây dựng các chức danh phù hợp với phạm vi công việc rõ ràng cho mọi thành phần nhân lực trong Công ty. Các chức danh có chính sách đào tạo được chi tiết theo các vị trí đã quy hoạch và theo nhu cầu mở rộng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh hằng năm của Công ty.

- Quan tâm thu hút nguồn nhân lực ngoài Công ty có năng lực, kinh nghiệm và phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty. Áp dụng các chính sách ưu đãi đặc biệt cho từng trường hợp cụ thể.

#### **10.4 Giải pháp phát triển thị trường, phát triển thương hiệu:**

- Đẩy mạnh hoạt động Marketing, phát triển thương hiệu thông qua các sự kiện thương mại ngành, đặc biệt chú trọng phát triển đa dạng mẫu mã đi đôi với chất lượng ổn định.

- Củng cố, tăng cường và mở rộng quan hệ với các đơn vị trong ngành. Xây dựng hệ thống xếp loại khách hàng để có chính sách khách hàng hợp lý cho từng đối tượng khách hàng. Tích cực đàm phán, xử lý các vấn đề liên quan và theo dõi sát sao tiến độ triển khai của các dự án trong ngành để thực hiện việc cung cấp các sản phẩm, nguyên liệu.

- Đẩy mạnh phát triển hệ thống bán lẻ, bán hàng qua siêu thị, bán hàng online ... nhằm quảng bá thương hiệu và ổn định sản xuất.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật giỏi chuyên nghiên cứu các sản phẩm mới đáp ứng tiến bộ khoa học kỹ thuật để cung cấp cho thị trường. Luôn áp dụng các tiến bộ khoa học mới nhất của ngành nhằm nâng cao chất lượng, giảm chi phí trong sản xuất.

#### **10.5 Giải pháp về văn hóa, chính sách nhân viên:**

- Đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV thông qua chính sách lương, thưởng công bằng, công khai, minh bạch, gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực để CBCNV phát huy sáng tạo trong công việc.

- Thường xuyên tổ chức các phong trào văn nghệ, thể thao, giao lưu đáp ứng nhu cầu tinh thần của CBNV trong Công ty.

#### **10.6. Nâng cao năng lực tài chính:**

- Công ty thực hiện các biện pháp huy động vốn để tập trung cho các dự án, các chương trình đầu tư cho sản xuất kinh doanh đảm bảo an toàn, hiệu quả.

- Công tác tài chính, kế toán và kế hoạch sản xuất kinh doanh phải được tiến hành đồng bộ, chặt chẽ và bám sát thực tế.

## **PHẦN THỨ BA**

### **TỔ CHỨC VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

Trên cơ sở Phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty 03 năm sau cổ phần hóa (2017- 2019), Công ty được tổ chức thực hiện theo tiến độ như sau:

#### **1. Tổ chức thực hiện :**

Trên cơ sở phương án hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau ba năm cổ phần hóa ( 2017-2019), các bước công việc tiếp theo được triển khai theo tiến độ sau để đảm bảo hoàn tất quá trình cổ phần hóa :

##### *1.1.Tổ chức bán cổ phần :*

- Tiến hành bán đấu giá công khai. Thời gian dự kiến : 1 tháng kể từ khi phương án cổ phần hóa được phê duyệt .
- Tiến hành bán cổ phần ưu đãi cho các CBCNV
- Tiến hành bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược theo mức giá đấu thành công thấp nhất.

##### *1.2.Tổ chức đại hội đồng cổ đông thành lập :*

Tổ chức đại hội đồng cổ đông thành lập được thực hiện trong vòng 01 tháng kể từ ngày hoàn thành việc bán đấu giá cổ phần.

##### *1.3.Đăng ký kinh doanh :*

Công ty sẽ làm thủ tục đăng ký kinh doanh tại Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội trong thời gian 07 ngày kể từ khi tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần .

##### *1.4.Hoàn tất thủ tục :*

Sau khi lập thủ tục bàn giao vốn và tài sản cho Công ty cổ phần, dự kiến Công ty cổ phần có giấy phép hoạt động quý IV/2016.

#### **2. Đề xuất , kiến nghị :**

Việc cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Haprosimex là cần thiết, phù

hợp với chủ trương của Đảng và Nhà Nước, nhằm chuyển đổi hình thức hoạt động của Công ty theo đúng tiến trình quy định, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Năm 2017 – 2019 tập trung thực hiện phương án sản xuất đã đề ra ở trên theo hướng tập trung phát triển sản xuất sản phẩm truyền thống, rà soát sắp xếp lại cơ cấu dây chuyền sản xuất, bộ máy quản lý đảm bảo gọn nhẹ đồng bộ, phát huy tối đa công suất các công đoạn, đem lại hiệu quả cao nhất cho công ty. Đồng thời không ngừng nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống người lao động.

Công ty cũng xin được kiến nghị UBND Thành phố và các sở ban ngành thành phố cho phép dùng một phần tiền bán cổ phần lần đầu để chi trả tiền nợ lương, nợ BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động tại công ty.

Trên đây là phương án sản xuất kinh doanh sau 3 năm cổ phần hóa công ty xây dựng nhằm thực hiện phát triển và giữ gìn thương hiệu của công ty và thực hiện đúng tiến độ cổ phần hóa của Đảng, Nhà nước và Thành phố.

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016



Nguyễn Cự Tâm